

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

(Tiếp theo Công báo số 719 + 720)

30. Bổ sung Điều 51a, Điều 51b và Điều 51c như sau:

“Điều 51a. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa trung chuyển tại cảng biển

1. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa trung chuyển vận chuyển giữa các cảng biển, hàng hóa trung chuyển vận chuyển giữa các bến cảng trong cùng một cảng biển

a) Hồ sơ hải quan:

a.1) Tờ khai vận chuyển độc lập theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này;

a.2) Bản kê chi tiết hàng hóa trung chuyển theo mẫu số 09 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này;

a.3) Vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật: 01 bản chụp.

Trường hợp toàn bộ hàng hóa đã được khai trên Bản lược khai hàng hóa điện tử (Hệ thống e-Manifest), nếu người khai hải quan khai mã hồ sơ do cơ quan hải quan thông báo trên Hệ thống e-Manifest tại tiêu chí “Ghi chú 1” thì không phải nộp bản chụp vận đơn trong bộ hồ sơ hải quan.

b) Trách nhiệm của người khai hải quan: thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 51 Thông tư này;

c) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi: thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 51 Thông tư này;

d) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đến: thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 51 Thông tư này.

2. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa trung chuyển từ nước ngoài đưa vào khu vực trung chuyển và được đưa ra nước ngoài trực tiếp từ khu vực trung chuyển này

a) Hồ sơ hải quan:

a.1) Bản kê hàng hóa trung chuyển theo chỉ tiêu thông tin quy định theo mẫu số 08 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này;

a.2) Vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương: 01 bản chụp.

Trường hợp toàn bộ hàng hóa đã được khai trên Bản lược khai hàng hóa điện tử, nếu người khai hải quan khai mã hồ sơ do cơ quan hải quan thông báo trên Hệ thống e-Manifest tại tiêu chí “Ghi chú 1” thì không phải nộp bản chụp vận đơn trong bộ hồ sơ hải quan.

b) Trách nhiệm của người khai hải quan và cơ quan hải quan: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Thông tư này. Trường hợp Hệ thống gặp sự cố không thực hiện được việc khai vận chuyển hàng hóa qua Hệ thống thì thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 10 Điều 50 Thông tư này.

Điều 51b. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu thực hiện thủ tục theo hình thức vận chuyển độc lập

Thủ tục hải quan đối với hàng hóa chuyển cửa khẩu quy định tại điểm c khoản 1 Điều 50 Thông tư này thực hiện thủ tục theo hình thức vận chuyển độc lập, cụ thể như sau:

1. Hồ sơ hải quan

a) Tờ khai vận chuyển độc lập theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này;

b) Vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật (trừ hàng hóa xuất khẩu): 01 bản chụp;

Trường hợp toàn bộ hàng hóa đã được khai trên Bản lược khai hàng hóa điện tử (Hệ thống e-Manifest), nếu người khai hải quan khai mã hồ sơ do cơ quan hải quan thông báo trên Hệ thống e-Manifest tại tiêu chí “Ghi chú 1” thì không phải nộp bản chụp vận đơn trong bộ hồ sơ hải quan.

2. Trách nhiệm của người khai hải quan: Thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 51 Thông tư này;

3. Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi: thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 51 Thông tư này.

4. Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đến: thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 51 Thông tư này.

Điều 51c. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa chuyển cửa khẩu thực hiện thủ tục theo hình thức vận chuyển kết hợp

1. Thủ tục hải quan vận chuyển kết hợp được áp dụng đối với hàng hóa quy định tại khoản 2 Điều 50 Thông tư này.

2. Địa điểm, hồ sơ và thủ tục hải quan đối với hàng hóa vận chuyển kết hợp thực hiện đồng thời với việc làm thủ tục hải quan đối với lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu theo loại hình tương ứng; các thông tin Tờ khai vận chuyển kết hợp được khai theo các chỉ tiêu quy định tại mẫu số 01 hoặc mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này.

Trường hợp Hệ thống không hỗ trợ khai báo thông tin vận chuyển kết hợp, người khai hải quan đề nghị hàng hóa được vận chuyển chịu sự giám sát hải quan tại tiêu chí “Phần ghi chú” trên tờ khai hải quan (ghi rõ thời gian, tuyến đường, địa điểm nơi hàng hóa được vận chuyển đi và địa điểm nơi hàng hóa được vận chuyển đến). Người khai hải quan có trách nhiệm xuất trình hàng hóa để cơ quan hải quan thực hiện việc niêm phong đối với các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 50 Thông tư này để bàn giao cho Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đến để làm tiếp thủ tục.

3. Đối với hàng hóa xuất khẩu

a) Đối với hàng hóa xuất khẩu đã kiểm tra thực tế tại Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai, thuộc trường hợp phải niêm phong hải quan:

a.1) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đi:

a.1.1) Niêm phong hàng hóa; cập nhật thông tin Biên bản bàn giao hàng hóa vận chuyển đi chịu sự giám sát trên Hệ thống.

Trường hợp nếu là hàng rời, hàng công kênh, hàng siêu trường, siêu trọng không thể niêm phong được, cơ quan hải quan ghi rõ tên hàng, số lượng, chủng loại, ký mã hiệu, xuất xứ (nếu có) hoặc chụp ảnh nguyên trạng hàng hóa, cập nhật trên Hệ thống hoặc gửi kèm Biên bản bàn giao;

a.1.2) In 01 bản Biên bản bàn giao từ Hệ thống, ký tên, đóng dấu công chức hải quan, ghi rõ ngày, tháng, năm xác nhận trên Biên bản bàn giao và giao Biên bản bàn giao cùng hàng hóa cho người khai hải quan để vận chuyển ra cửa khẩu xuất;

a.1.3) Theo dõi thông tin lô hàng vận chuyển chịu sự giám sát hải quan;

a.1.4) Tổ chức xác minh về tình trạng hàng hóa trong trường hợp quá thời hạn vận chuyển hàng hóa mà hàng hóa chưa đến cửa khẩu xuất.

a.2) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đến:

a.2.1) Tiếp nhận Biên bản bàn giao và hàng hóa do người khai hải quan xuất trình;

a.2.2) Kiểm tra tình trạng niêm phong hải quan và đối chiếu với thông tin hàng hóa vận chuyển đi trên Hệ thống và ký tên, đóng dấu công chức hải quan, ghi rõ ngày, tháng, năm xác nhận trên Biên bản bàn giao để trả lại cho người khai hải quan;

a.2.3) Cập nhật thông tin hàng hóa vận chuyển đến trên Hệ thống;

a.2.4) Phối hợp với Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi thực hiện xác minh tình trạng lô hàng trong trường hợp quá thời hạn vận chuyển mà chưa đến địa điểm đến.

b) Đối với hàng hóa xuất khẩu không thuộc diện phải niêm phong hải quan: Người khai hải quan chịu trách nhiệm vận chuyển hàng hóa đến cửa khẩu xuất.

4. Đối với hàng hóa nhập khẩu

a) Đối với hàng hóa nhập khẩu được đưa về kiểm tra tại địa điểm kiểm tra ngoài cửa khẩu, hàng hóa thuộc diện phải niêm phong hải quan:

a.1) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai:

a.1.1) Cập nhật thông tin trên Hệ thống để đề nghị Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa niêm phong, bàn giao cho người khai hải quan vận chuyển về địa điểm kiểm tra;

a.1.2) Tiếp nhận hàng hóa do người khai hải quan vận chuyển đến, kiểm tra tình trạng niêm phong hàng hóa và đối chiếu với thông tin hàng hóa vận chuyển đi trên Hệ thống và ký tên, đóng dấu công chức hải quan, ghi rõ ngày, tháng, năm xác nhận trên 02 Biên bản bàn giao, lưu 01 bản và trả lại 01 bản cho người khai hải quan;

a.1.3) Cập nhật thông tin hàng đến trên Hệ thống;

a.1.4) Theo dõi thông tin hàng hóa vận chuyển, phối hợp với Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa để xác minh tình trạng lô hàng trong trường hợp quá thời hạn vận chuyển nhưng hàng hóa chưa đến địa điểm kiểm tra.

a.2) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa:

a.2.1) Căn cứ đề nghị của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai, cơ quan hải quan thực hiện niêm phong, cập nhật thông tin Biên bản bàn giao hàng hóa vận chuyển đi vào Hệ thống;

a.2.2) In 03 Biên bản bàn giao từ Hệ thống, xác nhận, ký tên, đóng dấu công chức hải quan, yêu cầu người khai hải quan ký và ghi rõ họ tên. Chi cục Hải quan lưu 01 bản và giao 02 Biên bản bàn giao cùng hàng hóa cho người khai hải quan vận chuyển về địa điểm kiểm tra;

a.2.3) Theo dõi thông tin về lô hàng vận chuyển chịu sự giám sát hải quan;

a.2.4) Tổ chức xác minh về tình trạng hàng hóa trong trường hợp quá thời hạn vận chuyển nhưng hàng hóa chưa vận chuyển đến địa điểm kiểm tra.

b) Đối với hàng hóa nhập khẩu không thuộc diện phải niêm phong hải quan: Người khai hải quan thực hiện thủ tục hải quan và đưa hàng qua khu vực giám sát tại cửa khẩu sau khi hoàn thành thủ tục hải quan theo quy định.

5. Trường hợp Hệ thống gặp sự cố theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP, không thể thực hiện được việc khai vận chuyển hàng hóa đang chịu sự giám sát hải quan qua Hệ thống

a) Người khai hải quan cung cấp tờ khai hải quan và xuất trình hàng hóa cho cơ quan hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi và cơ quan hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đến;

b) Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi kiểm tra các thông tin trên tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để lập 03 Biên bản bàn giao hàng hóa theo mẫu số 10/BBBG/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này và xác nhận trên Biên bản bàn giao hàng hóa. Giao 02 Biên bản bàn giao cho người khai hải quan để vận chuyển cùng hàng hóa cho Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đến để làm tiếp thủ tục theo quy định;

c) Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đến xác nhận trên 02 Biên bản bàn giao hàng hóa, trả lại người khai hải quan 01 Biên bản, lưu 01 Biên bản và hồi báo (fax) cho Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi để biết và lưu kèm hồ sơ hải quan.”

31. Điều 52 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 52. Giám sát hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu đưa vào, lưu giữ, đưa ra cảng, kho, bãi, địa điểm có kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan

1. Giám sát hàng hóa vận chuyển bằng container hoặc hàng rời đưa vào, lưu giữ, đưa ra cảng biển

a) Trước thời điểm xếp dỡ hàng hóa từ phương tiện vận tải vào cảng:

a.1) Trách nhiệm của cơ quan hải quan: Căn cứ thông tin bộ hồ sơ tàu biển đã khai báo trên Hệ thống một cửa quốc gia, cung cấp thông tin danh sách hàng hóa dự kiến xếp dỡ tại cảng và danh sách container soi chiếu (nếu có) theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 01 (hàng container), mẫu số 02 (hàng rời) hoặc mẫu số 03 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi.

Đối với danh sách hàng hóa dự kiến xếp dỡ tại cảng, thời gian cung cấp chậm nhất 08 giờ trước khi tàu dự kiến cập cảng. Đối với danh sách container soi chiếu (nếu có), thời gian cung cấp chậm nhất 04 giờ trước khi tàu dự kiến cập cảng;

a.2) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi: Tiếp nhận thông tin danh sách hàng hóa dự kiến xếp dỡ tại cảng và danh sách container soi chiếu (nếu có) từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

b) Trong quá trình xếp dỡ hàng hóa vào cảng:

b.1) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi:

b.1.1) Kiểm tra tình trạng bao bì chứa hàng hóa; đối chiếu sự phù hợp giữa thông tin danh sách hàng hóa dự kiến xếp dỡ với thực tế hàng hóa xếp dỡ tại cảng về số hiệu container, số niêm phong của hãng vận chuyển gắn trên container hoặc số lượng, trọng lượng, thể tích đối với hàng rời (tùy theo điều kiện giao nhận hàng hóa).

Trường hợp bao bì chứa hàng hóa không đảm bảo nguyên trạng, kết quả đối chiếu có sự sai khác hoặc phát hiện hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì thực hiện như sau:

b.1.1.1) Cập nhật thông tin sai khác theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 18 (hàng container) hoặc mẫu số 19 (hàng rời) Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

b.1.1.2) Thông báo ngay cho Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa biết về thông tin hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật và lưu giữ hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật vào khu vực riêng;

b.1.1.3) Ký nhận Biên bản chứng nhận trong trường hợp có lập biên bản chứng nhận thông tin hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc thông tin hàng hóa sai khác giữa các bên có liên quan;

b.1.1.4) Tiếp nhận từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan thông tin bổ sung lô hàng không thuộc danh sách dự kiến xếp dỡ tại cảng nhưng thực tế có dỡ xuống cảng.

b.1.2) Sau khi hoàn thành việc xếp dỡ, cập nhật thông tin hàng hóa hạ bãi theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 14 (hàng container), mẫu số 15 (hàng rời). Trường hợp có thay đổi thông tin hàng hóa khi hạ bãi (sửa, hủy, thay đổi hình thức hạ bãi hoặc đơn vị tính đối với hàng rời) thì cập nhật theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 16, mẫu số 17, mẫu số 25 (hàng container), mẫu số 26 (hàng rời) hoặc mẫu số 27 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

b.1.3) Đối với container soi chiếu theo thông báo phối hợp của cơ quan hải quan:

b.1.3.1) Trường hợp địa điểm soi chiếu nằm trong khu vực cảng, vận chuyển container đến địa điểm soi chiếu; kết thúc việc soi chiếu, vận chuyển container về khu vực lưu giữ hàng hóa tại cảng theo quy định;

b.1.3.2) Trường hợp địa điểm soi chiếu nằm ngoài khu vực cảng, xuất trình container cho cơ quan hải quan thực hiện niêm phong, ký nhận Biên bản bàn giao; vận chuyển container đến địa điểm soi chiếu, cập nhật thông tin container ra khỏi cảng và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Kết thúc việc soi chiếu, vận chuyển container về khu vực lưu giữ hàng hóa tại cảng theo quy định, cập nhật thông tin container hạ bãi theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 14 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

b.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

b.2.1) Trên cơ sở thông tin tiếp nhận từ Hệ thống một cửa quốc gia, thông tin khác liên quan đến hàng hóa xếp dỡ (nếu có), Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định biện pháp giám sát hàng hóa, phương tiện vận tải trong quá trình xếp dỡ hàng hóa tại cảng;

b.2.2) Trường hợp hàng hóa không đảm bảo nguyên trạng (như do mất hoặc vỡ niêm phong của hãng vận chuyển, rách hoặc vỡ vỏ container), kết quả đối chiếu có sự sai khác (như hàng hóa thừa hay không có thông tin trong danh sách dự kiến xếp dỡ) hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật theo thông báo của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi thì thực hiện như sau:

b.2.2.1) Công chức hải quan giám sát được giao nhiệm vụ kiểm tra, xác định tính nguyên trạng bao bì chứa hàng hóa. Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì áp dụng biện pháp giám sát (như niêm phong hải quan, giám sát bằng camera) và đề xuất Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa biện pháp kiểm tra, xử lý vi phạm (nếu có) theo quy định;

b.2.2.2) Sau khi kiểm tra, xác minh, có thông tin về hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc hàng hóa có sai khác giữ lượng hàng hóa thực tế hạ bãi với lượng hàng hóa trên vận đơn hoặc chứng từ giao nhận, bao bì chứa hàng hóa không đảm bảo nguyên trạng (do rách, vỡ, hỏng vỏ container), công chức hải quan giám sát được giao nhiệm vụ lập và ký Biên bản chứng nhận giữa các bên có liên quan, giao mỗi bên giữ 01 bản hoặc lập Biên bản vi phạm hành chính (nếu có) và xử lý theo quy định;

b.2.2.3) Đối với lô hàng không có thông tin theo danh sách dự kiến xếp dỡ tại cảng nhưng thực tế có dỡ xuống cảng, Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa thông báo Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục phương tiện vận tải nhập cảnh yêu cầu người khai hải quan khai báo bổ sung trên Hệ thống một cửa quốc gia và xử lý vi phạm (nếu có) theo quy định.

b.2.3) Tiếp nhận thông tin hàng hóa hạ bãi, thông tin sửa hàng hóa hạ bãi. Trường hợp có thay đổi thông tin hàng hóa khi hạ bãi (hủy, thay đổi hình thức hạ bãi hoặc đơn vị tính đối với lô hàng) thì trên cơ sở thông tin đề nghị của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi (có nêu rõ lý do), công chức hải quan được giao nhiệm vụ giám sát thực hiện phê duyệt, cập nhật trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và cung cấp đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi;

b.2.4) Đối với container soi chiếu tại địa điểm nằm ngoài khu vực cảng: Công chức hải quan được giao nhiệm vụ thực hiện niêm phong container, lập và ký Biên bản bàn giao, giao người vận chuyển 01 Biên bản bàn giao, theo dõi hồi báo và xử lý vi phạm (nếu có) theo quy định; cập nhật thông tin container đủ điều kiện qua khu vực giám sát theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 04 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi.

c) Thay đổi trạng thái hàng hóa trong quá trình lưu giữ hàng hóa tại cảng (xem hàng hóa trước khi khai hải quan, lấy mẫu hàng hóa hoặc thay đổi bao bì chứa hàng hóa):

c.1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

c.1.1) Trường hợp xem hàng hóa trước khi khai hải quan: thực hiện theo quy định tại Điều 17 Thông tư này;

c.1.2) Trường hợp lấy mẫu hàng hóa: thực hiện theo quy định tại Điều 31 Thông tư này;

c.1.3) Trường hợp thay đổi bao bì chứa hàng hóa (đóng, rút hàng hóa tại cảng do rách, vỡ, hỏng, đổi vỏ container, đổi bao bì):

Thông báo thông tin thay đổi bao bì chứa hàng hóa theo quy định tại mẫu số 37 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này gửi Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa, đồng thời thông báo cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi để phối hợp thực hiện;

c.1.4) Ký nhận Biên bản chứng nhận sau khi hoàn thành công việc xem hàng hóa trước khi khai hải quan, lấy mẫu hàng hóa hoặc thay đổi bao bì chứa hàng hóa (nếu có) theo quy định.

c.2) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi:

Phối hợp chứng kiến việc thực hiện theo đề nghị của cơ quan hải quan hoặc người khai hải quan; ký nhận Biên bản chứng nhận (nếu có) và thực hiện việc thay đổi trạng thái hàng hóa như sau:

c.2.1) Đối với hàng container:

c.2.1.1) Toàn bộ lô hàng vẫn lưu giữ trong container nhưng có thay đổi niêm phong: Cập nhật số niêm phong của hãng vận chuyển hoặc hải quan (nếu có) theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 24 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

c.2.1.2) Toàn bộ lô hàng được chuyển sang container khác: Cập nhật trạng thái container đã rút hàng sang trạng thái container rỗng và cập nhật số container chứa hàng, số niêm phong của hãng vận chuyển hoặc hải quan (nếu có) theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 20 và mẫu số 14 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

c.2.1.3) Toàn bộ lô hàng được rút ra khỏi container để tại cảng, kho, bãi dưới dạng rời: Sau khi hoàn thành việc rút hàng, cập nhật trạng thái container đã rút hàng sang trạng thái container rỗng đồng thời cập nhật trạng thái hàng hóa rút ra khỏi container như đối với hàng rời theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 20 và mẫu số 15 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

c.2.1.4) Một phần hàng hóa rút ra khỏi container để đóng sang container khác hoặc để tại cảng dưới dạng rời: Phần hàng giữ nguyên trong container thực hiện như tiết c.2.1.1 khoản này; phần hàng đóng trong container mới thực hiện như tiết c.2.1.2 khoản này trừ việc cập nhật trạng thái container đã rút hàng; phần hàng rời thực hiện như tiết c.2.1.3 khoản này trừ việc cập nhật trạng thái container đã rút hàng.

c.2.2) Đối với hàng rời:

c.2.2.1) Toàn bộ hàng hóa được đóng vào container để đưa qua khu vực giám sát: Sau khi hoàn thành việc đóng hàng hóa vào container, cập nhật thông tin hàng rời đã đóng vào container đồng thời cập nhật thông tin thay đổi trạng thái từ container rỗng thành trạng thái container có hàng theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 22 và mẫu số 23 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

c.2.2.2) Một phần của lô hàng được đóng vào container, một phần giữ nguyên ở dạng rời để đưa qua khu vực giám sát: Sau khi hoàn thành việc đóng hàng, cập nhật thông tin hàng rời đã đóng vào container như trường hợp quy định tại điểm c.2.2.1 khoản này, phần để rời thực hiện gửi thông tin hàng hóa hạ bãi theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 15 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

c.3) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

c.3.1) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định biện pháp, phương thức giám sát quá trình thay đổi trạng thái hàng hóa và giao công chức hải quan thực

hiện trên cơ sở thông tin thông báo đề nghị thay đổi bao bì chứa hàng hóa từ người khai hải quan, thông tin khác có liên quan (nếu có);

c.3.2) Công chức hải quan được giao nhiệm vụ giám sát thực hiện niêm phong hải quan theo quy định (nếu có); lập và ký Biên bản chứng nhận giữa các bên liên quan và giao mỗi bên giữ 01 bản sau khi hoàn thành việc chứng kiến;

c.3.3) Trường hợp thay đổi bao bì chứa hàng hóa làm thay đổi mã hiệu phương thức vận chuyển trên tờ khai hải quan, công chức hải quan được giao nhiệm vụ giám sát cập nhật mã hiệu phương thức vận chuyển mới, số hiệu container mới (nếu có) trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và cung cấp thông tin đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi;

c.3.4) Tiếp nhận, cập nhật thông tin thay đổi nguyên trạng hàng hóa từ Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi (nếu có).

d) Khi đưa hàng hóa ra khỏi cảng

d.1) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

d.1.1) Cung cấp thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 04 (hàng container) hoặc mẫu số 05 (hàng rời) Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi.

Trường hợp thay đổi trạng thái tờ khai hải quan (tạm dừng, bỏ tạm dừng, hủy sau thông quan) hoặc thay đổi container đủ điều kiện qua khu vực giám sát (sửa, hủy) thì cơ quan hải quan nơi thực hiện (tạm dừng, bỏ tạm dừng, hủy sau thông quan) cập nhật thông tin trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 06 hoặc mẫu số 07 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi.

Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi gửi thông tin đề nghị hủy xác nhận hàng hóa qua khu vực giám sát đối với lô hàng (có nêu rõ lý do), công chức hải quan được giao nhiệm vụ giám sát kiểm tra lý do để xem xét, quyết định cho phép việc hủy xác nhận hàng hóa qua trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và cung cấp thông tin đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi;

d.1.2) Tiếp nhận thông tin hàng hóa đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan từ Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi;

d.1.3) Hướng dẫn người khai hải quan hoàn thành thủ tục đối với lô hàng chưa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan theo thông báo của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi (nếu có);

d.1.4) Đối với hàng rời có sai lệch về số lượng hoặc trọng lượng so với số lượng hoặc trọng lượng khai báo trên tờ khai hải quan khi qua khu vực giám sát, công chức hải quan được giao nhiệm vụ hướng dẫn người khai hải quan khai bổ sung theo quy định tại Điều 20 Thông tư này;

d.1.5) Đối với hàng rời (dưới dạng kiện) có thay đổi về số lượng kiện theo khai báo trên tờ khai hải quan với thực tế hàng hóa hạ bãi (do trong quá trình xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa bị rách, vỡ bao bì chứa hàng làm thay đổi số lượng kiện hoặc đơn vị tính số lượng hàng hóa) thì trên cơ sở thông tin đề nghị của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, công chức hải quan được giao nhiệm vụ phê duyệt thông tin số lượng kiện thực tế để cho phép qua khu vực giám sát hải quan trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và gửi đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi.

d.2) Trách nhiệm của người khai hải quan:

Cung cấp thông tin (số tờ khai hải quan hoặc số quản lý hàng hóa) của lô hàng đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi;

d.3) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi:

Đối chiếu sự phù hợp giữa thông tin tiếp nhận từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan với thực tế hàng hóa khi đưa ra khỏi cảng về số hiệu container, số niêm phong của hãng vận chuyển hoặc hải quan (nếu có) gắn trên container; số lượng kiện, trọng lượng hoặc thể tích đối với hàng rời (tùy theo điều kiện giao nhận hàng) và thực hiện như sau:

d.3.1) Cho phép đưa hàng hóa ra khỏi khu vực giám sát hải quan nếu kết quả đối chiếu phù hợp (bao gồm cả trường hợp hàng rời có chênh lệch thiếu về trọng lượng so với trọng lượng khai báo trên tờ khai hải quan khi qua khu vực giám sát);

d.3.2) Không cho phép đưa hàng hóa ra khỏi khu vực giám sát hải quan nếu kết quả đối chiếu không phù hợp (bao gồm lượng hàng rời có chênh lệch thừa về trọng lượng so với trọng lượng khai báo trên tờ khai hải quan đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan) hoặc chưa nhận được thông tin lô hàng đủ điều kiện qua

khu vực giám sát hải quan hoặc nhận được thông tin tạm dừng đưa hàng hóa qua khu vực giám sát hải quan; đồng thời thông báo người khai hải quan liên hệ cơ quan hải quan để hoàn thành thủ tục cho lô hàng theo quy định;

d.3.3) Chậm nhất 15 phút kể từ khi hàng hóa đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan, cập nhật thông tin lô hàng đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 21 (hàng container) hoặc mẫu số 22 (hàng rời) Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

2. Giám sát hàng hóa nhập khẩu dưới dạng khí, lỏng bơm từ phương tiện vận tải vào kho, lưu giữ và bơm ra khỏi kho

a) Trước thời điểm bơm hàng hóa từ phương tiện vận tải vào kho:

a.1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

Xuất trình giấy đăng ký giám định khối lượng có xác nhận của thương nhân giám định hoặc tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định; biên bản lấy mẫu hoặc chứng từ lấy mẫu có xác nhận của thương nhân với cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng (đối với trường hợp thuộc Danh mục hàng hóa nhập khẩu phải kiểm tra nhà nước về chất lượng) trừ trường hợp người khai hải quan đã gửi chứng từ này qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

a.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

a.2.1) Căn cứ thông tin bộ hồ sơ tàu biển đã khai báo trên Hệ thống một cửa quốc gia, cung cấp thông tin danh sách hàng hóa dự kiến bơm vào kho theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 02 (hàng khí, lỏng) Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, kho chậm nhất 08 giờ trước khi tàu dự kiến cập cảng;

a.2.2) Kiểm tra các chứng từ do người khai hải quan xuất trình theo quy định tại điểm a.1 khoản này và thực hiện như sau:

a.2.2.1) Trường hợp đáp ứng thì quyết định cho bơm hàng hóa vào kho (bao gồm kho nằm trong cảng hoặc ngoài cảng);

a.2.2.2) Trường hợp chưa đáp ứng thì hướng dẫn người khai thực hiện theo quy định tại điểm a.1 khoản này.

a.3) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi: Tiếp nhận thông tin danh sách hàng hóa dự kiến bơm vào kho từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

b) Giám sát quá trình bơm hàng hóa vào kho và lưu giữ hàng hóa tại kho:

b.1) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi:

b.1.1) Cập nhật thông tin lượng hàng hóa bơm vào kho theo mẫu số 15 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

b.1.2) Ký nhận Biên bản chứng nhận trong trường hợp có lập biên bản chứng nhận thông tin hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc thông tin hàng hóa sai khác giữa các bên có liên quan sau khi hoàn thành công việc bơm hàng (nếu có);

b.1.3) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc bảo quản nguyên trạng hàng hóa cho đến khi nhận được thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

b.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

b.2.1) Trên cơ sở thông tin tiếp nhận từ người khai hải quan, thông tin khác (nếu có), Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định biện pháp, phương thức giám sát hàng hóa từ khi bơm từ phương tiện vận tải vào kho cho đến khi thông quan, giải phóng hàng;

b.2.2) Trường hợp sau khi kiểm tra, xác minh, có thông tin về hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc hàng hóa có sai khác giữa lượng hàng hóa thực tế bơm vào kho với lượng hàng hóa trên vận đơn, chứng từ giao nhận, công chức hải quan giám sát được giao nhiệm vụ lập và ký Biên bản chứng nhận giữa các bên có liên quan, giao mỗi bên giữ 01 bản hoặc lập Biên bản vi phạm hành chính (nếu có) và xử lý theo quy định;

b.2.3) Tiếp nhận thông tin lượng hàng hóa bơm vào kho từ Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi.

c) Giám sát quá trình bơm hàng hóa ra khỏi kho:

c.1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

Cung cấp thông tin số tờ khai hải quan của lô hàng đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi;

c.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

c.2.1) Cung cấp thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 05 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi;

c.2.2) Tiếp nhận thông tin hàng hóa đưa ra khỏi kho từ Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi.

c.3) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi:

c.3.1) Tiếp nhận thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan và cho phép bơm lượng hàng hóa ra khỏi kho theo lượng phù hợp với lượng đã khai báo trên tờ khai hải quan đủ điều kiện qua khu vực giám sát (bao gồm cả trường hợp có chênh lệch thiếu về trọng lượng hoặc thể tích so với trọng lượng hoặc thể tích khai báo trên tờ khai hải quan);

c.3.2) Trường hợp chưa nhận được thông tin lô hàng đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan hoặc nhận được thông tin tạm dừng đưa hàng hóa qua khu vực giám sát hải quan thì không cho phép bơm hàng hóa ra khỏi kho; đồng thời thông báo người khai hải quan liên hệ cơ quan hải quan để hoàn thành thủ tục cho lô hàng theo quy định;

c.3.3) Cập nhật thông tin hàng hóa bơm ra khỏi kho theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 22 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

3. Giám sát hàng hóa nhập khẩu đưa vào, lưu giữ, đưa ra kho CFS

a) Trước thời điểm đưa hàng hóa nhập khẩu vào kho CFS:

a.1) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thu gom hàng lẻ:

Hàng hóa đóng chung container của nhiều chủ hàng có nhiều vận đơn khác nhau, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thu gom hàng lẻ đưa container vào kho CFS để chia tách và thực hiện như sau:

a.1.1) Trường hợp kho CFS nằm trong cảng: Thực hiện vận chuyển hàng hóa về kho CFS để chia tách theo quy định;

a.1.2) Trường hợp kho CFS nằm ngoài cảng: Thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa vận chuyển theo quy định tại khoản 2 Điều 51b Thông tư này;

a.1.3) Bảo quản nguyên trạng hàng hóa trong quá trình vận chuyển container từ bãi cảng hoặc từ cửa khẩu nhập đến kho CFS.

a.2) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh địa điểm thu gom hàng lẻ (sau đây gọi là doanh nghiệp kinh doanh kho CFS): Thông báo danh sách container đưa vào kho CFS để chia tách (nêu rõ: tên tàu, ngày tàu đến dự kiến, số vận đơn chủ, số vận đơn thứ cấp, ngày vận đơn thứ cấp, số hiệu container, số niêm phong của

hãng vận chuyển, tên doanh nghiệp nhập khẩu, tên hàng, số lượng kiện) gửi Chi cục Hải quan nơi quản lý kho CFS thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan đối với trường hợp kho CFS nằm trong cảng;

a.3) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi quản lý cửa khẩu hoặc cảng dỡ hàng:

a.3.1) Trường hợp kho CFS nằm trong cảng: Trên cơ sở thông tin hồ sơ tàu biển đã khai báo trên Hệ thống một cửa Quốc gia, thông tin danh sách container đưa vào kho CFS và thông tin khác liên quan đến container đưa vào kho CFS (nếu có), Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi quản lý kho CFS quyết định biện pháp giám sát hàng hóa đưa vào kho CFS;

a.3.2) Trường hợp kho CFS nằm ngoài cảng: Thực hiện thủ tục hải quan đối với lô hàng vận chuyển đi theo quy định tại khoản 3 Điều 51b Thông tư này;

a.3.3) Sau khi lô hàng được phê duyệt vận chuyển đi, Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cung cấp thông tin hàng hóa dự kiến xếp dỡ tại kho CFS theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 08 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh kho CFS.

b) Khi đưa hàng hóa nhập khẩu vào kho CFS:

b.1) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh kho CFS:

b.1.1) Kiểm tra tình trạng container chứa hàng hóa; đối chiếu sự phù hợp giữa thông tin danh sách container dự kiến xếp dỡ với thực tế container xếp dỡ tại kho CFS về số hiệu container, số niêm phong của hãng vận chuyển gắn trên container.

Trường hợp container chứa hàng hóa không đảm bảo nguyên trạng, kết quả đối chiếu có sự sai khác hoặc phát hiện hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì thực hiện như sau:

b.1.1.1) Cập nhật thông tin sai khác theo mẫu số 18 (hàng container) Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

b.1.1.2) Thông báo ngay cho Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa biết về thông tin hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật và lưu giữ hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật vào khu vực riêng;

b.1.1.3) Ký nhận Biên bản chứng nhận trong trường hợp có lập biên bản chứng nhận thông tin hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc thông tin hàng hóa sai khác giữa các bên có liên quan.

b.1.2) Sau khi hoàn thành việc xếp dỡ container tại kho CFS, cập nhật thông tin container hạ bãi hoặc thông tin sửa container hạ bãi (nếu có) theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 14 hoặc mẫu số 16 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

b.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan nơi quản lý kho CFS:

b.2.1) Trường hợp kho CFS nằm ngoài cảng:

Thực hiện thủ tục hải quan đối với lô hàng vận chuyển đến theo quy định tại khoản 4 Điều 51b Thông tư này;

b.2.2) Trường hợp sau khi kiểm tra, xác minh, có thông tin về hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc hàng hóa có sai khác giữ lượng hàng hóa thực tế hạ bãi với lượng hàng hóa trên vận đơn hoặc chứng từ giao nhận, bao bì chứa hàng hóa không đảm bảo nguyên trạng (do rách, vỡ, hỏng vỏ container), công chức hải quan giám sát được giao nhiệm vụ lập và ký Biên bản chứng nhận giữa các bên có liên quan, giao mỗi bên giữ 01 bản hoặc lập Biên bản vi phạm hành chính (nếu có) và xử lý theo quy định;

b.2.3) Tiếp nhận thông tin container đưa vào kho CFS từ Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh kho CFS.

c) Khi khai thác và lưu giữ hàng hóa nhập khẩu tại kho CFS:

c.1) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh kho CFS:

c.1.1) Sau khi hoàn thành việc rút hàng, cập nhật trạng thái container đã rút hàng sang trạng thái container rỗng, đồng thời cập nhật trạng thái hàng hóa rút ra khỏi container như đối với hàng rời theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 20 và mẫu số 15 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Trường hợp có thay đổi thông tin hàng hóa khi hạ bãi (sửa, hủy, thay đổi hình thức hạ bãi hoặc đơn vị tính đối với hàng rời) thì cập nhật theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 16, mẫu số 17, mẫu số 26 (hàng rời) hoặc mẫu số 27 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

c.1.2) Trường hợp phát hiện bao bì chứa hàng hóa không đảm bảo nguyên trạng, kết quả đối chiếu có sự sai khác hoặc phát hiện hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì thực hiện như sau:

c.1.2.1) Cập nhật thông tin sai khác theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 19 (hàng rời) Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

c.1.2.2) Thông báo ngay cho Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa biết về thông tin hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật và lưu giữ hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật vào khu vực riêng;

c.1.2.3) Ký nhận Biên bản chứng nhận trong trường hợp có lập biên bản chứng nhận thông tin hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc thông tin hàng hóa sai khác giữa các bên có liên quan (nếu có).

c.1.3) Bảo quản nguyên trạng hàng hóa, nguyên niêm phong (nếu có) trong quá trình lưu giữ hàng hóa tại kho CFS; ký nhận niêm phong kho CFS với cơ quan hải quan (nếu có).

c.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan nơi quản lý kho CFS:

c.2.1) Trên cơ sở thông tin tiếp nhận từ người khai hải quan, thông tin khác (nếu có), Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định biện pháp, phương thức giám sát quá trình khai thác hàng hóa tại kho CFS;

c.2.2) Trường hợp hàng hóa không đảm bảo nguyên trạng hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật theo thông báo của doanh nghiệp kinh doanh kho CFS thì công chức hải quan giám sát được giao nhiệm vụ thực hiện kiểm tra, xác định tính nguyên trạng bao bì chứa hàng hóa;

c.2.3) Sau khi kiểm tra, xác minh, có thông tin về hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc hàng hóa có sai khác giữ lượng hàng hóa thực tế hạ bãi với lượng hàng hóa trên vận đơn hoặc chứng từ giao nhận, bao bì chứa hàng hóa không đảm bảo nguyên trạng (do rách, vỡ), công chức hải quan giám sát được giao nhiệm vụ lập và ký Biên bản chứng nhận giữa các bên có liên quan, giao mỗi bên giữ 01 bản hoặc lập Biên bản vi phạm hành chính (nếu có) và xử lý theo quy định;

c.2.4) Tiếp nhận thông tin hàng hóa vào kho CFS; thông tin sửa hàng hóa vào kho CFS. Trường hợp có thay đổi thông tin hàng hóa khi vào kho CFS (hủy, thay đổi hình thức hạ bãi hoặc đơn vị tính đối với hàng rời) thì trên cơ sở thông tin đề nghị (có nêu rõ lý do) của doanh nghiệp kinh doanh kho CFS, công chức hải quan được giao nhiệm vụ giám sát thực hiện phê duyệt, cập nhật trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và cung cấp đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh kho CFS.

d) Khi đưa hàng hóa nhập khẩu ra khỏi kho CFS:

Người khai hải quan, doanh nghiệp kinh doanh kho CFS và cơ quan hải quan thực hiện như quy định tại điểm d khoản 1 Điều 52 Thông tư này.

4. Giám sát hàng hóa từ nước ngoài đưa vào, lưu giữ, đưa ra kho ngoại quan để nhập khẩu vào nội địa hoặc xuất khẩu ra nước ngoài

a) Trước thời điểm đưa hàng hóa vào kho ngoại quan:

a.1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a.1.1) Thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa từ nước ngoài nhập kho ngoại quan theo quy định tại khoản 1 Điều 91 Thông tư này;

a.1.2) Bảo quản nguyên trạng hàng hóa trong quá trình vận chuyển hàng từ bãi cảng hoặc từ cửa khẩu nhập đến kho ngoại quan.

a.2) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi quản lý cửa khẩu hoặc cảng dỡ hàng:

a.2.1) Thực hiện thủ tục hải quan đối với lô hàng vận chuyển đi theo quy định tại điểm a.2 khoản 4 Điều 51c Thông tư này;

a.2.2) Sau khi hoàn thành cập nhật thông tin biên bản bàn giao hàng hóa vận chuyển đi, Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cung cấp thông tin danh sách hàng hóa xếp dỡ tại kho ngoại quan theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 08 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan.

b) Khi đưa hàng hóa vào kho ngoại quan:

b.1) Trách nhiệm của người khai hải quan: Cung cấp thông tin số tờ khai hải quan của lô hàng từ nước ngoài nhập kho ngoại quan cho doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan;

b.2) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan:

b.2.1) Kiểm tra tình trạng bao bì chứa hàng hóa; đối chiếu sự phù hợp giữa thực tế hàng hóa xếp dỡ tại kho ngoại quan với thông tin danh sách hàng hóa do cơ quan hải quan cung cấp theo mẫu số 08 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này về số hiệu container, số niêm phong của hãng vận chuyển gắn trên container, niêm phong hải quan (nếu có) hoặc số lượng, trọng lượng, thể tích đối với hàng rời (tùy theo điều kiện giao nhận hàng hóa).

Trường hợp bao bì chứa hàng hóa không đảm bảo nguyên trạng, kết quả đối chiếu có sự sai khác hoặc phát hiện hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì thực hiện như sau:

b.2.1.1) Cập nhật thông tin sai khác theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 18 (hàng container) hoặc mẫu số 19 (hàng rời) Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

b.2.1.2) Thông báo ngay cho Chi cục Hải quan nơi quản lý kho ngoại quan biết về thông tin hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật và lưu giữ hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật vào khu vực riêng;

b.2.1.3) Ký nhận Biên bản chứng nhận trong trường hợp có lập biên bản chứng nhận thông tin hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc thông tin hàng hóa sai khác giữa các bên có liên quan.

b.2.2) Sau khi hoàn thành việc xếp dỡ hàng hóa tại kho ngoại quan, cập nhật thông tin hàng hóa vào kho theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 14 (hàng container), mẫu số 15 (hàng rời) Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Trường hợp có thay đổi thông tin hàng hóa khi hạ bãi (sửa, hủy, thay đổi hình thức hạ bãi hoặc đơn vị tính đối với hàng rời) thì cập nhật theo mẫu số 16, mẫu số 17, mẫu số 25 (hàng container), mẫu số 26 (hàng rời) hoặc mẫu số 27 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

b.3) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi quản lý kho ngoại quan:

b.3.1) Trường hợp hàng hóa không đảm bảo nguyên trạng hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật theo thông báo của doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan, công chức hải quan giám sát được giao nhiệm vụ thực hiện kiểm tra, xác định tính nguyên trạng bao bì chứa hàng hóa;

b.3.2) Sau khi kiểm tra, xác minh, có thông tin về hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc hàng hóa có sai khác giữ lượng hàng hóa thực tế hạ bãi với lượng hàng hóa trên vận đơn hoặc chứng từ giao nhận, bao bì chứa hàng hóa không đảm bảo nguyên trạng (do rách, vỡ, hỏng vỏ container), công chức hải quan giám sát được giao nhiệm vụ lập và ký Biên bản chứng nhận giữa các bên có liên quan, giao mỗi bên giữ 01 bản hoặc lập Biên bản vi phạm hành chính (nếu có) và xử lý theo quy định;

b.3.3) Tiếp nhận thông tin hàng hóa vào kho ngoại quan; thông tin sửa hàng hóa vào kho ngoại quan.

c) Thay đổi trạng thái hàng hóa trong quá trình lưu giữ hàng hóa tại kho ngoại quan (xem hàng hóa trước khi khai hải quan, lấy mẫu hàng hóa hoặc thay đổi bao bì chứa hàng hóa): Người khai hải quan, doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan và cơ quan hải quan thực hiện như quy định tại điểm c khoản 1 Điều 52 Thông tư này;

d) Khi đưa hàng hóa ra khỏi kho ngoại quan để nhập khẩu vào nội địa, nhập khẩu vào khu phi thuế quan hoặc xuất ra nước ngoài:

d.1) Trường hợp đưa hàng hóa từ kho ngoại quan để nhập khẩu vào nội địa hoặc nhập khẩu vào khu phi thuế quan: Người khai hải quan, doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan và cơ quan hải quan thực hiện như quy định tại điểm d khoản 1 Điều 52 Thông tư này;

d.2) Trường hợp đưa hàng hóa từ kho ngoại quan để xuất ra nước ngoài: Người khai hải quan, doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan và cơ quan hải quan thực hiện như quy định tại điểm c khoản 5 Điều 52a Thông tư này.

5. Giám sát hàng hóa nhập khẩu đưa vào, lưu giữ, đưa ra địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung

a) Khi đưa hàng hóa nhập khẩu vào địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung (sau đây gọi là địa điểm):

a.1) Trách nhiệm của người khai hải quan hoặc người vận chuyển: Cung cấp thông tin số tờ khai hải quan (trong trường hợp lô hàng đã được đăng ký tờ khai hải quan) hoặc số quản lý hàng hóa của lô hàng nhập khẩu cho doanh nghiệp kinh doanh địa điểm;

a.2) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh địa điểm:

a.2.1) Kiểm tra tình trạng bao bì chứa hàng hóa; đối chiếu sự phù hợp giữa thực tế hàng hóa xếp dỡ tại địa điểm với thông tin lô hàng theo thông báo của người vận chuyển về số hiệu container, số niêm phong của hãng vận chuyển gắn trên container hoặc số lượng, trọng lượng, thể tích đối với hàng rời (tùy theo điều kiện giao nhận hàng hóa).

Trường hợp bao bì chứa hàng hóa không đảm bảo nguyên trạng, kết quả đối chiếu có sự sai khác hoặc phát hiện hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì thực hiện như sau:

a.2.1.1) Thông báo ngay cho Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa biết về thông tin hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật và lưu giữ hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật vào khu vực riêng;

a.2.1.2) Ký nhận Biên bản chứng nhận trong trường hợp có lập biên bản chứng nhận thông tin hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc thông tin hàng hóa sai khác giữa các bên có liên quan;

a.2.2) Sau khi hoàn thành việc xếp dỡ, cập nhật thông tin hàng hóa hạ bãi theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 14 (hàng container), mẫu số 15 (hàng rời) Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này.

Trường hợp có thay đổi thông tin hàng hóa khi hạ bãi (sửa, hủy, thay đổi hình thức hạ bãi hoặc đơn vị tính đối với hàng rời) thì cập nhật theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 16, mẫu số 17, mẫu số 25 (hàng container), mẫu số 26 (hàng rời) hoặc mẫu số 27 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

a.3) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi quản lý địa điểm:

a.3.1) Trên cơ sở thông tin tiếp nhận từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, thông tin khác (nếu có), Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định biện pháp giám sát hàng hóa, phương tiện vận tải trong quá trình xếp dỡ hàng hóa tại địa điểm.

Trường hợp hàng hóa không đảm bảo nguyên trạng (như do mất hoặc vỡ niêm phong của hãng vận chuyển, rách hoặc vỡ vỏ container), kết quả đối chiếu có sự sai khác (như hàng hóa thừa hay không có thông tin trong danh sách xếp dỡ theo thông báo của người vận chuyển) hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật theo thông báo của doanh nghiệp kinh doanh địa điểm thì công chức hải quan giám sát được giao nhiệm vụ thực hiện:

a.3.1.1) Kiểm tra, xác định tính nguyên trạng bao bì chứa hàng hóa. Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì áp dụng biện pháp kiểm tra, phương thức giám sát và xử lý theo quy định;

a.3.1.2) Sau khi kiểm tra, xác minh, có thông tin về hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc hàng hóa có sai khác giữ lượng hàng hóa thực tế hạ bãi với lượng hàng hóa trên vận đơn hoặc chứng từ giao nhận, bao bì chứa hàng hóa không đảm bảo nguyên trạng (do rách, vỡ, hỏng vỏ container), công chức hải quan giám sát được giao nhiệm vụ lập và ký Biên bản chứng nhận giữa các bên có liên

quan, giao mỗi bên giữ 01 bản hoặc lập Biên bản vi phạm hành chính (nếu có) và xử lý theo quy định;

a.3.2) Tiếp nhận thông tin hàng hóa hạ bãi, thông tin sửa hàng hóa hạ bãi. Trường hợp có thay đổi thông tin hàng hóa khi hạ bãi (hủy, thay đổi hình thức hạ bãi hoặc đơn vị tính đối với hàng rời) thì trên cơ sở thông tin đề nghị (có nêu rõ lý do) của doanh nghiệp kinh doanh địa điểm, công chức hải quan được giao nhiệm vụ giám sát thực hiện phê duyệt, cập nhật trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và cung cấp đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh địa điểm.

b) Thay đổi trạng thái hàng hóa trong quá trình lưu giữ hàng hóa tại địa điểm (xem hàng hóa trước khi khai hải quan, lấy mẫu hàng hóa hoặc thay đổi bao bì chứa hàng hóa): Người khai hải quan, doanh nghiệp kinh doanh địa điểm và cơ quan hải quan thực hiện như quy định tại điểm c khoản 1 Điều 52 Thông tư này;

c) Khi đưa hàng hóa ra khỏi địa điểm: Người khai hải quan, doanh nghiệp kinh doanh địa điểm và cơ quan hải quan thực hiện như quy định tại điểm d khoản 1 Điều 52 Thông tư này.

6. Giám sát hàng hóa nhập khẩu đưa vào, lưu giữ, đưa ra địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng cạn

a) Trước thời điểm đưa hàng hóa nhập khẩu vào địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng cạn (sau đây gọi là ICD):

a.1) Trách nhiệm của người khai hải quan hoặc người vận chuyển: Thực hiện thủ tục hải quan đối với lô hàng vận chuyển theo quy định tại khoản 2 Điều 51b hoặc Điều 51c Thông tư này;

a.2) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi quản lý cửa khẩu nhập hoặc cảng dỡ hàng:

a.2.1) Thực hiện thủ tục hải quan đối với lô hàng vận chuyển đi theo quy định tại khoản 3 Điều 51b hoặc tại điểm a.2 khoản 4 Điều 51c Thông tư này;

a.2.2) Khi lô hàng được phê duyệt vận chuyển hoặc hoàn thành cập nhật thông tin biên bản bàn giao hàng hóa vận chuyển đi, Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cung cấp thông tin danh sách hàng hóa xếp dỡ tại ICD theo mẫu số 08 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh ICD.

b) Khi đưa hàng hóa nhập khẩu vào ICD:

b.1) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh ICD:

b.1.1) Kiểm tra tình trạng bao bì chứa hàng hóa; đối chiếu sự phù hợp giữa thông tin danh sách hàng hóa xếp dỡ với thực tế hàng hóa xếp dỡ tại ICD về số hiệu container, số niêm phong của hãng vận chuyển gắn trên container hoặc số lượng, trọng lượng, thể tích đối với hàng rời (tùy theo điều kiện giao nhận hàng hóa).

Trường hợp bao bì chứa hàng hóa không đảm bảo nguyên trạng, kết quả đối chiếu có sự sai khác hoặc phát hiện hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì thực hiện như sau:

b.1.1.1) Cập nhật thông tin sai khác theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 18 (hàng container) hoặc mẫu số 19 (hàng rời) Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

b.1.1.2) Thông báo ngay cho Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa biết về thông tin hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật và lưu giữ hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật vào khu vực riêng;

b.1.1.3) Ký nhận Biên bản chứng nhận trong trường hợp có lập biên bản chứng nhận thông tin hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc thông tin hàng hóa sai khác giữa các bên có liên quan;

b.1.1.4) Tiếp nhận từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan thông tin bổ sung lô hàng không thuộc danh sách dự kiến xếp dỡ tại cảng nhưng thực tế có dỡ tại ICD.

b.1.2) Sau khi hoàn thành việc xếp dỡ, cập nhật thông tin hàng hóa hạ bãi theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 14 (hàng container), mẫu số 15 (hàng rời) Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này.

Trường hợp có thay đổi thông tin hàng hóa khi hạ bãi (sửa, hủy, thay đổi hình thức hạ bãi hoặc đơn vị tính đối với hàng rời) thì cập nhật theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 16, mẫu số 17, mẫu số 25 (hàng container), mẫu số 26 (hàng rời) hoặc mẫu số 27 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

b.2) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan quản lý ICD:

b.2.1) Trên cơ sở thông tin tiếp nhận từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, thông tin khác (nếu có), Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định biện pháp giám sát hàng hóa, phương tiện vận tải trong quá trình xếp dỡ hàng hóa tại ICD;

b.2.2) Trường hợp hàng hóa không đảm bảo nguyên trạng (như do mất hoặc vỡ niêm phong của hãng vận chuyển, rách hoặc vỡ vỏ container), kết quả đối chiếu có sự sai khác (như hàng hóa thừa hay không có thông tin trong danh sách dự kiến xếp dỡ) hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật theo thông báo của doanh nghiệp kinh doanh ICD thì thực hiện như sau:

b.2.2.1) Công chức hải quan giám sát được giao nhiệm vụ kiểm tra, xác định tính nguyên trạng bao bì chứa hàng hóa. Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì áp dụng biện pháp kiểm tra, phương thức giám sát và xử lý theo quy định;

b.2.2.2) Trường hợp sau khi kiểm tra, xác minh, có thông tin về hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc hàng hóa có sai khác giữ lượng hàng hóa thực tế bơm vào kho với lượng hàng hóa trên vận đơn, chứng từ giao nhận, công chức hải quan giám sát được giao nhiệm vụ lập và ký Biên bản chứng nhận giữa các bên có liên quan, giao mỗi bên giữ 01 bản hoặc lập Biên bản vi phạm hành chính (nếu có) và xử lý theo quy định;

b.2.2.3) Đối với lô hàng không có thông tin theo danh sách dự kiến xếp dỡ tại ICD nhưng thực tế có dỡ tại ICD, Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa thông báo Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục phương tiện vận tải nhập cảnh yêu cầu người khai hải quan khai báo bổ sung trên Hệ thống một cửa quốc gia và xử lý vi phạm hành chính theo quy định (nếu có). Trên cơ sở thông tin khai báo bổ sung, cung cấp bổ sung thông tin lô hàng đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh ICD;

b.2.3) Tiếp nhận thông tin hàng hóa hạ bãi, thông tin sửa hàng hóa hạ bãi. Trường hợp có thay đổi thông tin hàng hóa khi hạ bãi (hủy, thay đổi hình thức hạ bãi hoặc đơn vị tính đối với hàng rời) thì trên cơ sở thông tin đề nghị (có nêu rõ lý do) của doanh nghiệp kinh doanh ICD, công chức hải quan được giao nhiệm vụ giám sát thực hiện phê duyệt, cập nhật trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và cung cấp đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh ICD;

c) Thay đổi trạng thái hàng hóa trong quá trình lưu giữ hàng hóa tại ICD (xem hàng hóa trước khi khai hải quan, lấy mẫu hàng hóa hoặc thay đổi bao bì chứa hàng hóa):

Người khai hải quan, doanh nghiệp kinh doanh ICD và cơ quan hải quan thực hiện như quy định tại điểm c khoản 1 Điều 52 Thông tư này;

d) Khi đưa hàng hóa ra khỏi ICD:

Người khai hải quan, doanh nghiệp kinh doanh ICD và cơ quan hải quan thực hiện như quy định tại điểm d khoản 1 Điều 52 Thông tư này.

7. Giám sát hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu đưa vào, lưu giữ, đưa ra kho hàng không

a) Trước thời điểm xếp dỡ hàng hóa nhập khẩu đưa vào kho hàng không:

a.1) Trách nhiệm của cơ quan Hải quan: Trước thời điểm tàu bay hạ cánh, căn cứ thông tin bộ hồ sơ tàu bay đã khai báo trên Hệ thống một cửa quốc gia, cung cấp thông tin danh sách hàng hóa dự kiến xếp dỡ và danh sách hàng hóa soi chiếu (nếu có) theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 09, mẫu số 10 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không;

a.2) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không: Tiếp nhận thông tin danh sách hàng hóa dự kiến xếp dỡ, số quản lý hàng hóa nhập khẩu và danh sách hàng hóa soi chiếu (nếu có) từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

b) Trong quá trình xếp dỡ hàng hóa nhập khẩu đưa vào kho hàng không:

b.1) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không:

b.1.1) Kiểm tra tình trạng bao bì chứa hàng hóa; đối chiếu sự phù hợp giữa thông tin danh sách hàng hóa dự kiến xếp dỡ do cơ quan hải quan cung cấp với thực tế hàng hóa xếp dỡ vào kho hàng không.

Sau khi hoàn thành việc xếp dỡ hàng hóa vào vị trí quy định trong kho hàng không, cập nhật ngay thông tin hàng hóa đưa vào kho theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu 29, thông tin sửa theo mẫu 30, thông tin hủy theo mẫu số 31 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này gửi vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Trường hợp bổ sung thông tin số vận đơn, sau khi nhận được thông tin khai báo bổ sung từ hãng hàng không thì cập nhật ngay để gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

b.1.2) Trường hợp hàng hóa có sai khác về số lượng, trọng lượng với thông tin danh sách hàng hóa dự kiến xếp dỡ từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, cung cấp thông tin cho cơ quan hải quan vị trí lưu giữ và camera giám sát hải quan đối với các lô hàng trong kho hàng không; cập nhật thông tin hàng hóa sai khác

theo quy định tại điểm b.1.1 khoản này và theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 31 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này gửi vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Trường hợp hàng hóa nhãn mác không còn nguyên vẹn, bao bì rách vỡ (làm sai lệch trọng lượng) thông báo ngay cho cơ quan hải quan; lưu giữ riêng tại khu vực có camera giám sát hải quan và phối hợp xử lý cùng cơ quan hải quan; lập, xác nhận, ký Biên bản bắt thường, giao công chức hải quan 01 bản; cập nhật thông tin theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 31 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này gửi vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Đối với hàng hóa trong danh sách phải soi chiếu của cơ quan Hải quan, vận chuyển hàng hóa đến vị trí soi chiếu của cơ quan Hải quan và vận chuyển về vị trí quy định sau khi kết thúc soi chiếu; đưa vào khu vực lưu giữ riêng có camera giám sát hải quan đối với trường hợp phát hiện dấu hiệu vi phạm.

b.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

b.2.1) Trên cơ sở thông tin từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, thông tin khác liên quan đến hàng hóa xếp dỡ (nếu có), Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định biện pháp giám sát hàng hóa, phương tiện vận tải trong quá trình xếp dỡ hàng hóa tại cảng hàng không;

b.2.2) Tiếp nhận thông tin hàng hóa đưa vào kho hàng không; thông tin sửa, thông tin bổ sung, thông tin hủy đối với hàng hóa đưa vào kho hàng không (nếu có), công chức được giao nhiệm vụ kiểm tra và phê duyệt hủy thông tin hàng hóa đưa vào kho hàng không (nếu có) trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

b.2.3) Đối với những lô hàng phải soi chiếu, khi soi chiếu phát hiện dấu hiệu vi phạm, công chức soi chiếu thực hiện niêm phong, yêu cầu doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không đưa hàng hóa vào khu vực lưu giữ riêng, có camera giám sát; cập nhật kết quả thông tin soi chiếu vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, kể cả trường hợp không phát hiện vi phạm;

b.2.4) Đối với những lô hàng bao bì rách vỡ (làm sai lệch trọng lượng), mất nhãn mác, khi có thông báo của doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không, công chức hải quan được giao nhiệm vụ phối hợp doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không thực hiện xác nhận Biên bản bắt thường và lưu giữ 01 bản, kiểm tra lô hàng qua máy soi chiếu; sau khi soi chiếu thực hiện niêm phong lô hàng; trường hợp phát hiện vi phạm thực hiện như tại điểm b.2.3 khoản này;

b.2.5) Đối với lô hàng không có thông tin theo danh sách dự kiến xếp dỡ vào kho hàng không nhưng thực tế có dỡ xuống kho hàng không, cơ quan hải quan yêu cầu hãng hàng không khai báo bổ sung trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và xử lý vi phạm (nếu có) theo quy định.

c) Trong quá trình lưu giữ hàng hóa tại kho hàng không:

c.1) Trường hợp thay đổi nguyên trạng hàng hóa (như rách vỡ bao bì, mất nhãn mác và dán lại):

c.1.1) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không:

c.1.1.1) Phối hợp với cơ quan hải quan, lập, xác nhận và ký nhận Biên bản bất thường chứng nhận việc thay đổi nguyên trạng hàng hóa khi có sự cố bất thường và giao cơ quan hải quan 01 bản;

c.1.1.2) Cập nhật thông tin thay đổi theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 31 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

c.1.1.3) Khi có yêu cầu của cơ quan hải quan về việc phải soi chiếu hàng hóa, thực hiện theo quy định tại điểm b.1.2 khoản này.

c.1.2) Trách nhiệm của công chức hải quan: Giám sát trực tiếp, xác nhận, ký vào Biên bản bất thường của doanh nghiệp và nhận 01 bản lưu; trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm, công chức hải quan yêu cầu doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không đưa hàng hóa kiểm tra qua máy soi chiếu, thực hiện theo quy định tại điểm b.2.3 khoản này.

c.2) Dán nhãn mác trong trường hợp tách vận đơn:

c.2.1) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không:

c.2.1.1) Thông báo cho cơ quan hải quan về việc dán nhãn mác của lô hàng tách vận đơn;

c.2.1.2) Thực hiện dán nhãn mác của lô hàng tách vận đơn dưới sự giám sát của công chức hải quan;

c.2.1.3) Cập nhật thông tin thay đổi trạng thái lô hàng theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 31 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

c.2.2) Trách nhiệm của công chức hải quan: Giám sát việc dán nhãn của lô hàng tách vận đơn.

c.3) Xem trước hàng hóa hoặc lấy mẫu hàng hóa trước khi thực hiện thủ tục hải quan:

c.3.1) Trường hợp xem hàng hóa trước khi khai hải quan: thực hiện theo quy định tại Điều 17 Thông tư này;

c.3.2) Trường hợp lấy mẫu: thực hiện theo quy định tại Điều 31 Thông tư này.

d) Khi đưa hàng hóa ra khỏi kho hàng không:

d.1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

d.1.1) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu làm thủ tục hải quan tại cảng hàng không: Cung cấp thông tin (số tờ khai hải quan nhập khẩu hoặc số quản lý hàng hóa nhập khẩu) của hàng hóa cho doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không;

d.1.2) Trường hợp hàng hóa chuyên cửa khẩu quy định tại điểm c khoản 1 Điều 50 Thông tư này: Cung cấp thông tin (số tờ khai vận chuyển độc lập hoặc số quản lý hàng hóa nhập khẩu) của lô hàng này cho doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không;

d.1.3) Trường hợp đưa hàng hóa ra khỏi kho hàng không trên cơ sở văn bản của cơ quan có thẩm quyền (quyết định sai áp của cơ quan Công an, Tòa án...): Cung cấp thông tin về số chứng từ đã được cơ quan hải quan xác nhận cho doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không.

d.2) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không:

d.2.1) Kiểm tra, đối chiếu sự phù hợp giữa thông tin tiếp nhận từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và thông tin do người khai hải quan cung cấp với thực tế hàng hóa;

d.2.1.1) Cho phép đưa hàng hóa ra khỏi kho hàng không khi thông tin hàng hóa thực tế phù hợp với thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan;

d.2.1.2) Không cho phép đưa hàng hóa ra khỏi kho hàng không khi chưa nhận được thông tin hàng hóa đủ điều kiện ra khỏi khu vực giám sát hải quan từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan trên Hệ thống; thông tin lượng hàng hóa thực tế đưa ra không phù hợp với thông tin lượng hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan hoặc nhận được thông tin tạm dừng đưa hàng hóa ra khỏi khu vực giám sát hải quan từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan; thông báo người khai hải quan liên hệ cơ quan hải quan giải quyết theo quy định.

d.2.2) Chậm nhất 01 giờ sau khi đưa hàng ra khỏi kho, cập nhật thông tin hàng hóa đưa ra kho hàng không theo từng số quản lý hàng hóa nhập khẩu theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 32 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này gửi vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

d.3) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

d.3.1) Cung cấp thông tin hàng hóa đủ điều kiện đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan và thông tin tạm dừng đưa hàng hóa ra khỏi khu vực giám sát hải quan theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 11 hoặc mẫu số 12 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này gửi vào Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không;

d.3.2) Thực hiện niêm phong hải quan đối với hàng hóa phải niêm phong theo quy định;

d.3.3) Trường hợp có thông tin lô hàng vi phạm, Chi cục trưởng Chi cục hải quan thông báo tạm dừng đưa hàng hóa ra khỏi khu vực giám sát hải quan, đồng thời gửi thông tin tạm dừng đưa hàng hóa qua khu vực giám sát hải quan đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không; thực hiện kiểm tra thực tế đối với hàng hóa; cập nhật thông tin về kết quả kiểm tra hàng hóa vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

d.3.4) Hướng dẫn người khai hải quan hoàn thành thủ tục đối với lô hàng có thông báo tạm dừng hoặc chưa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan;

d.3.5) Tiếp nhận thông tin hàng hóa đưa ra kho hàng không từ Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không.

8. Giám sát hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu đưa vào, lưu giữ, đưa ra tại kho hàng không kéo dài

a) Khi đưa hàng hóa vào kho hàng không kéo dài: Thực hiện theo quy định tại Điều 51b Thông tư này;

b) Trong quá trình lưu giữ hàng hóa tại kho hàng không kéo dài: Thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều 52 Thông tư này;

c) Khi đưa hàng hóa nhập khẩu ra khỏi kho hàng không kéo dài: Thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 52 Thông tư này.

32. Bổ sung Điều 52a, Điều 52b, Điều 52c, Điều 52d và Điều 52đ như sau:

“Điều 52a. Giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu đưa vào, lưu giữ, đưa ra khu vực cảng, kho, bãi, địa điểm đã có kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan

1. Giám sát hàng hóa xuất khẩu đưa vào, lưu giữ, đưa ra kho CFS

a) Trước khi đưa hàng hóa xuất khẩu vào kho CFS:

a.1) Trách nhiệm của người khai hải quan: Đăng ký tờ khai hải quan và làm thủ tục hải quan đối với lô hàng xuất khẩu theo quy định;

a.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan: Đối với lô hàng xuất khẩu đã được thông quan hoặc giải phóng hàng, Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cung cấp thông tin danh sách hàng hóa xuất khẩu đưa vào kho CFS để đóng ghép theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 08 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh kho CFS.

b) Khi đưa hàng hóa xuất khẩu vào kho CFS:

b.1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

b.1.1) Đưa hàng hóa vào kho CFS để đóng ghép đối với hàng hóa đóng chung container của nhiều chủ hàng khác nhau;

b.1.2) Cung cấp thông tin số tờ khai hải quan và số quản lý hàng hóa của lô hàng xuất khẩu cho doanh nghiệp kinh doanh kho CFS.

b.2) Trách nhiệm doanh nghiệp kinh doanh kho CFS:

b.2.1) Kiểm tra tình trạng bao bì chứa hàng hóa; đối chiếu sự phù hợp giữa thông tin danh sách hàng hóa dự kiến đưa vào kho CFS với thực tế hàng hóa đưa vào kho CFS về số lượng, trọng lượng (nếu có).

Trường hợp bao bì chứa hàng hóa không đảm bảo nguyên trạng, kết quả đối chiếu có sự sai khác hoặc phát hiện hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì thực hiện như sau:

b.2.1.1) Cập nhật thông tin sai khác theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 19 (hàng rời) Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

b.2.1.2) Thông báo ngay cho Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa biết về thông tin hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật và lưu giữ hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật vào khu vực riêng;

b.2.1.3) Ký nhận Biên bản chứng nhận trong trường hợp có lập biên bản chứng nhận thông tin hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc thông tin hàng hóa sai khác giữa các bên có liên quan;

b.2.2) Sau khi hoàn thành việc đưa hàng vào kho CFS, cập nhật thông tin hàng hóa vào kho CFS theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 15 (hàng rời) Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này. Trường hợp có thay đổi thông tin hàng hóa khi vào kho CFS (sửa, hủy, thay đổi hình thức hạ bãi hoặc đơn vị tính đối với hàng rời), cập nhật theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 15, mẫu số 16, mẫu số 26 (hàng rời) hoặc mẫu số 27 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

b.2.3) Cập nhật thông tin container rỗng, thông tin hàng hóa vào kho CFS hoặc thông tin sửa, hủy (nếu có) hàng hóa đưa vào kho CFS để đóng ghép theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 15 hoặc mẫu số 16, mẫu số 17 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

b.3) Trách nhiệm của cơ quan hải quan nơi quản lý kho CFS:

Tiếp nhận thông tin container rỗng, thông tin hàng hóa vào kho CFS hoặc thông tin sửa, hủy (nếu có) từ Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh kho CFS và phê duyệt thông tin hủy hàng hóa vào kho CFS (nếu có).

c) Trong quá trình đóng ghép và lưu giữ hàng hóa xuất khẩu tại kho CFS:

c.1) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh địa điểm thu gom hàng lẻ:

c.1.1) Sau khi hoàn thành việc đóng ghép hàng hóa vào container, cập nhật thông tin hàng rời đủ điều kiện qua khu vực giám sát đã đóng vào container và thông tin tình trạng từ container rỗng thành container chứa hàng, số niêm phong, số lượng kiện, trọng lượng về toàn bộ lô hàng trong container (nếu có) theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 22 và mẫu số 23 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

c.1.2) Bảo quản nguyên trạng container chứa hàng hóa trong quá trình lưu giữ tại kho CFS.

c.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan nơi quản lý kho CFS: Tiếp nhận thông tin hàng rời đủ điều kiện qua khu vực giám sát đã đóng vào container và thông tin container chứa lô hàng xuất khẩu từ Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh kho CFS.

d) Khi đưa hàng hóa xuất khẩu ra khỏi kho CFS:

d.1) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thu gom hàng lẻ:

Thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa vận chuyển theo quy định tại khoản 3 Điều 51b Thông tư này đối với trường hợp kho CFS nằm ngoài cảng.

d.2) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh kho CFS:

d.2.1) Trường hợp hàng hóa đóng ghép tại kho CFS nằm trong cảng: Thông báo danh sách container đã hoàn thành việc đóng ghép (nêu rõ: số tờ khai hải quan, số hiệu container, số niêm phong của hãng vận chuyển, tên doanh nghiệp xuất khẩu, tên hàng, số lượng kiện) gửi Chi cục Hải quan nơi quản lý kho CFS thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

d.2.2) Cập nhật thông tin container đã đưa ra khỏi kho CFS theo mẫu số 21 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

d.3) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

d.3.1) Trường hợp hàng hóa đóng ghép tại kho CFS nằm trong cảng: Cung cấp thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan theo mẫu số 4 (hàng container) Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh kho CFS;

d.3.2) Trường hợp hàng hóa đóng ghép tại kho CFS nằm ngoài cảng: Thực hiện thủ tục đối với lô hàng vận chuyển đi theo quy định tại khoản 3 Điều 51b Thông tư này;

d.3.3) Tiếp nhận thông tin container đưa ra khỏi kho CFS từ Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh kho CFS.

2. Giám sát hàng hóa từ khu phi thuế quan hoặc từ nội địa đưa vào, lưu giữ, đưa ra kho ngoại quan để xuất khẩu ra nước ngoài hoặc nhập khẩu vào nội địa

a) Trước khi đưa hàng hóa xuất khẩu vào kho ngoại quan:

a.1) Trách nhiệm của người khai hải quan: Đăng ký tờ khai hải quan và hoàn thành thủ tục hải quan đối với lô hàng xuất khẩu theo quy định;

a.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan: Đối với lô hàng xuất khẩu đã thông quan, giải phóng hàng, Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cung cấp thông tin danh sách hàng hóa xuất khẩu dự kiến đưa vào kho ngoại quan theo chỉ tiêu thông

tin quy định tại mẫu số 08 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan.

b) Khi đưa hàng hóa xuất khẩu vào kho ngoại quan:

b.1) Trách nhiệm của người khai hải quan: Cung cấp số quản lý hàng hóa và số tờ khai hải quan của lô hàng đưa vào kho ngoại quan cho doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan;

b.2) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan:

b.2.1) Tiếp nhận thông tin số tờ khai hải quan và số quản lý hàng hóa của lô hàng đưa vào kho ngoại quan từ người khai hải quan;

b.2.2) Kiểm tra tình trạng bao bì chứa hàng hóa; đối chiếu sự phù hợp giữa thông tin danh sách hàng hóa đưa vào kho ngoại quan với thực tế hàng hóa đưa vào kho ngoại quan về số hiệu container, số niêm phong của hãng vận chuyển gắn trên container hoặc số lượng, trọng lượng, thể tích đối với hàng rời (tùy theo điều kiện giao nhận hàng hóa) và thực hiện như sau:

b.2.2.1) Trường hợp bao bì chứa hàng hóa không đảm bảo nguyên trạng, kết quả đối chiếu có sự sai khác hoặc phát hiện hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì thông báo ngay cho Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa biết về thông tin hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật và lưu giữ hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật vào khu vực riêng;

b.2.2.2) Ký nhận Biên bản chứng nhận trong trường hợp có lập biên bản chứng nhận thông tin hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc thông tin hàng hóa sai khác giữa các bên có liên quan;

b.2.2.3) Trường hợp thông tin phù hợp, cập nhật thông tin hàng hóa đưa vào kho, thông tin sửa, hủy (nếu có) theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 14 (hàng container) hoặc mẫu số 15 (hàng rời) và mẫu số 16 hoặc mẫu số 17 (nếu có) và cập nhật thông tin hàng hóa qua khu vực giám sát hải quan trên Hệ thống theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 21 (hàng container) hoặc mẫu số 22 (hàng rời) Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

b.3) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

b.3.1) Tiếp nhận thông tin hàng hóa vào kho, thông tin sửa, hủy (nếu có) từ Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan và phê duyệt thông tin hủy hàng hóa vào kho ngoại quan (nếu có);

b.3.2) Sau khi kiểm tra, xác minh, có thông tin về hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc hàng hóa có sai khác giữ lượng hàng hóa thực tế hạ bãi với lượng hàng hóa trên vận đơn hoặc chứng từ giao nhận, bao bì chứa hàng hóa không đảm bảo nguyên trạng (do rách, vỡ, hỏng vỏ container), công chức hải quan giám sát được giao nhiệm vụ lập và ký Biên bản chứng nhận giữa các bên có liên quan, giao mỗi bên giữ 01 bản hoặc lập Biên bản vi phạm hành chính (nếu có) và xử lý theo quy định;

c) Trong quá trình lưu giữ hàng hóa tại kho ngoại quan: Người khai hải quan, doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan và cơ quan hải quan thực hiện theo quy định tại điểm b.1 khoản 5 Điều này;

d) Khi đưa hàng hóa ra khỏi kho ngoại quan để xuất ra nước ngoài:

d.1) Trường hợp đưa hàng hóa từ kho ngoại quan để xuất ra nước ngoài: Người khai hải quan, doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan và cơ quan hải quan thực hiện như quy định tại điểm c khoản 5 Điều 52a Thông tư này;

d.2) Trường hợp đưa hàng hóa từ kho ngoại quan để nhập khẩu vào nội địa hoặc nhập khẩu vào khu phi thuế quan: Người khai hải quan, doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan và cơ quan hải quan thực hiện như quy định tại điểm d khoản 1 Điều 52 Thông tư này.

3. Giám sát hàng hóa xuất khẩu đưa vào, lưu giữ, đưa ra địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung (sau đây gọi là địa điểm)

a) Khi đưa hàng hóa vào địa điểm: Người khai hải quan, doanh nghiệp kinh doanh địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung (sau đây gọi là doanh nghiệp kinh doanh địa điểm) và cơ quan hải quan thực hiện như quy định tại điểm a khoản 5 Điều này;

b) Trong quá trình lưu giữ hàng hóa tại địa điểm: Người khai hải quan, doanh nghiệp kinh doanh địa điểm và cơ quan hải quan thực hiện như quy định tại điểm b khoản 5 Điều này;

c) Khi đưa hàng hóa ra khỏi địa điểm đến cửa khẩu xuất:

c.1) Trách nhiệm của người vận chuyên: Trường hợp lô hàng vận chuyên độc lập, thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa vận chuyên theo quy định tại khoản 2 Điều 51b và thực hiện như quy định tại điểm c.1 khoản 5 Điều 52a Thông tư này;

c.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

c.2.1) Thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa vận chuyển theo quy định tại Điều 51b Thông tư này;

c.2.2) Thực hiện như quy định tại điểm c.2 khoản 5 Điều 52a Thông tư này.

c.3) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh địa điểm:

c.3.1) Thực hiện như quy định tại điểm c.3 khoản 5 Điều 52a Thông tư này;

c.3.2) Thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa vận chuyển theo quy định tại Điều 51b Thông tư này.

4. Giám sát hàng hóa xuất khẩu đưa vào, lưu giữ, đưa ra địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng cạn (sau đây gọi là ICD)

a) Khi đưa hàng hóa vào ICD: Người khai hải quan, doanh nghiệp kinh doanh địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng cạn (sau đây gọi là doanh nghiệp kinh doanh ICD) và cơ quan hải quan thực hiện như quy định tại điểm a khoản 5 Điều này;

b) Trong quá trình lưu giữ hàng hóa tại ICD: Người khai hải quan, doanh nghiệp kinh doanh ICD và cơ quan hải quan thực hiện như quy định tại điểm b khoản 5 Điều này;

c) Khi đưa hàng hóa ra khỏi ICD đến cửa khẩu xuất:

c.1) Trách nhiệm của người khai hải quan: Trường hợp lô hàng vận chuyển kết hợp, thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa vận chuyển theo quy định tại Điều 51c và thực hiện như quy định tại điểm c.1 khoản 5 Điều 52a Thông tư này;

c.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

c.2.1) Thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa vận chuyển theo quy định tại Điều 51b Thông tư này;

c.2.2) Thực hiện như quy định tại điểm c.2 khoản 5 Điều 52a Thông tư này.

c.3) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh ICD:

c.3.1) Trường hợp lô hàng vận chuyển độc lập, thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa vận chuyển theo quy định tại Điều 51b Thông tư này;

c.3.2) Thực hiện như quy định tại điểm c.3 khoản 5 Điều 52a Thông tư này.

5. Giám sát hàng container hoặc hàng rời xuất khẩu đưa vào, lưu giữ, đưa ra cửa khẩu cảng biển

a) Khi đưa hàng hóa vào khu vực cảng biển:

a.1) Trách nhiệm của người khai hải quan: Cung cấp số tờ khai hải quan hoặc số quản lý hàng hóa của lô hàng đưa vào cảng để xuất khẩu cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi;

a.2) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi:

a.2.1) Tiếp nhận thông tin số tờ khai hải quan hoặc số quản lý hàng hóa của lô hàng xuất khẩu hoặc đưa vào cảng từ người khai hải quan; tiếp nhận thông tin danh sách container soi chiếu (nếu có) từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

a.2.2) Cập nhật thông tin hàng hóa vào cảng, thông tin sửa, hủy (nếu có) theo mẫu số 14 (hàng container) hoặc mẫu số 15 (hàng rời) và mẫu số 16 hoặc mẫu số 17 (nếu có) Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

a.3) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

a.3.1) Tiếp nhận thông tin hàng hóa vào cảng, thông tin sửa, hủy (nếu có) từ Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi và phê duyệt thông tin hủy hàng hóa vào cảng (nếu có);

a.3.2) Cập nhật thông tin danh sách container soi chiếu (nếu có) theo mẫu số 03 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi.

b) Trong quá trình lưu giữ hàng hóa tại khu vực cảng biển:

b.1) Trường hợp thay đổi nguyên trạng hàng hóa (lấy mẫu hoặc thay đổi bao bì chứa hàng hóa): Người khai hải quan, doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi và cơ quan hải quan thực hiện như quy định tại điểm c khoản 1 Điều 52 Thông tư này;

b.2) Trường hợp container soi chiếu trong khu vực cảng:

b.2.1) Trách nhiệm của người khai hải quan: Vận chuyển container đến địa điểm soi chiếu và vận chuyển về khu vực lưu giữ hàng hóa sau khi soi chiếu trong trường hợp tờ khai được phân luồng đỏ và hàng hóa phải kiểm tra qua máy soi theo quy định;

b.2.2) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi: Phối hợp với cơ quan hải quan vận chuyển container đến khu vực soi chiếu và vận chuyển về khu vực lưu giữ hàng hóa chờ xuất khẩu sau khi kết thúc việc soi chiếu trong trường hợp vắng mặt người khai hải quan.

b.3) Trường hợp container phải soi chiếu ngoài khu vực cảng:

b.3.1) Trách nhiệm của người khai hải quan: Xuất trình hồ sơ, container để công chức hải quan niêm phong, ký nhận Biên bản bàn giao, vận chuyển container đến địa điểm soi chiếu theo quy định; kết thúc việc soi chiếu, ký nhận Biên bản bàn giao, vận chuyển container về khu vực lưu giữ hàng hóa tại cảng theo quy định;

b.3.2) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi:

Tiếp nhận thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan để đi soi chiếu; cập nhật thông tin container ra khỏi cảng và quay vào cảng (khi đưa container đến địa điểm soi chiếu và ngược lại) theo mẫu số 22, mẫu số 14 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Trường hợp vắng mặt người khai hải quan, phối hợp với cơ quan hải quan vận chuyển container đến địa điểm soi chiếu; kết thúc việc soi chiếu, phối hợp với cơ quan hải quan vận chuyển container về khu vực lưu giữ hàng hóa tại cảng theo quy định;

b.3.3) Trách nhiệm của cơ quan hải quan: Niêm phong container; lập và ký Biên bản bàn giao; cung cấp thông tin container đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan (để vận chuyển tới địa điểm soi chiếu) đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi; giao người vận chuyển 01 Biên bản bàn giao để xuất trình cho hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đến, xác nhận (ký tên, đóng dấu công chức), xác nhận, theo dõi hồi báo và xử lý vi phạm (nếu có).

c) Khi đưa hàng hóa ra khỏi cảng để xếp lên phương tiện vận tải:

c.1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

Cung cấp thông tin lô hàng đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan (số tờ khai hải quan hoặc số quản lý hàng hóa hoặc chứng từ theo mẫu số 29/DSCT/GSQL đối với hàng container hoặc mẫu số 30/DSHH/GSQL đối với hàng hóa khác Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này) cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi;

c.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

c.2.1) Cung cấp thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 04 (hàng container) hoặc mẫu số 05 (hàng rời) Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi.

Trường hợp tạm dừng đưa hàng qua khu vực giám sát, cơ quan hải quan nơi ban hành thông báo tạm dừng thực hiện cập nhật thông tin tạm dừng đưa hàng qua khu vực giám sát trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và gửi đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi.

Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi gửi thông tin đề nghị hủy xác nhận hàng hóa qua khu vực giám sát đối với lô hàng (có nêu rõ lý do), công chức hải quan được giao nhiệm vụ giám sát kiểm tra lý do để xem xét, quyết định cho phép việc hủy xác nhận hàng hóa qua trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và cung cấp thông tin đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi;

c.2.2) Tiếp nhận thông tin hàng hóa đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan từ Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi;

c.2.3) Trường hợp phát sinh thông tin sai khác giữa thông tin tiếp nhận từ người khai hải quan với thông tin từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo thông báo của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi (bao gồm cả trường hợp tờ khai trùng số container) thì thực hiện xác minh thông tin, phối hợp với Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai (nếu có) xử lý theo quy định;

c.2.4) Đối với hàng rời có sai lệch về số lượng, trọng lượng so với khai báo trên tờ khai hải quan khi qua khu vực giám sát, công chức hải quan được giao nhiệm vụ hướng dẫn người khai hải quan khai bổ sung theo quy định tại Điều 20 Thông tư này.

c.3) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi:

c.3.1) Tiếp nhận thông tin số tờ khai hải quan hoặc số quản lý hàng hóa từ người khai hải quan và thực hiện như sau:

c.3.1.1) Cho phép đưa hàng hóa ra khỏi khu vực giám sát hải quan nếu kết quả đối chiếu phù hợp (bao gồm trường hợp hàng rời (dạng xá) có trọng lượng thực tế xuất khẩu ít hơn so với lượng thông tin lô hàng tiếp nhận từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan);

c.3.1.2) Không cho phép đưa hàng hóa ra khỏi cảng nếu kết quả đối chiếu giữa thông tin tiếp nhận từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan với thông tin thực tế hàng hóa qua khu vực giám sát không phù hợp hoặc chưa nhận được thông tin lô hàng đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan hoặc nhận được thông tin tạm dừng đưa hàng hóa qua khu vực giám sát hải quan hoặc trường hợp

phát sinh nhiều tờ khai chung container đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan nhưng người khai hải quan không cung cấp đầy đủ số lượng tờ khai; đồng thời thông báo người khai hải quan liên hệ với Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa để xử lý theo quy định.

c.3.2) Chậm nhất 30 phút sau khi phương tiện vận tải xuất cảnh hoặc khởi hành (đối với tàu biển, xà lan) hoặc qua khu vực giám sát (đối với ô tô), cập nhật thông tin hàng hóa đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 21 (hàng container) hoặc mẫu số 22 (hàng rời) Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

6. Giám sát hàng hóa xuất khẩu dưới dạng khí, lỏng bơm từ kho sang phương tiện vận tải:

a) Trước thời điểm hàng hóa xuất khẩu bơm từ kho sang phương tiện vận tải:

a.1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a.1.1) Đăng ký tờ khai hải quan theo quy định;

a.1.2) Cung cấp thông tin lô hàng xuất khẩu cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi (số tờ khai hải quan, lượng hàng xuất khẩu, thông tin vị trí bồn, bể dự kiến bơm).

a.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan nơi lưu giữ hàng hóa:

Công chức hải quan giám sát được giao nhiệm vụ kiểm tra điều kiện bơm hàng hóa theo quy định và hướng dẫn người khai hải quan thực hiện nếu chưa đáp ứng đủ điều kiện.

b) Giám sát trong quá trình bơm hàng hóa từ kho sang phương tiện vận tải:

b.1) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi:

b.1.1) Tiếp nhận thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan và cho phép bơm lượng hàng hóa ra khỏi kho theo lượng phù hợp với lượng đã khai báo trên tờ khai hải quan đủ điều kiện qua khu vực giám sát (bao gồm cả trường hợp có chênh lệch thiếu về trọng lượng hoặc thể tích so với trọng lượng hoặc thể tích khai báo trên tờ khai hải quan);

b.1.2) Trường hợp chưa nhận được thông tin lô hàng đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan hoặc nhận được thông tin tạm dừng đưa hàng hóa qua khu vực giám sát hải quan thì không cho phép bơm hàng hóa ra khỏi kho; đồng thời thông báo người khai hải quan liên hệ cơ quan hải quan để hoàn thành thủ tục cho lô hàng theo quy định;

b.1.3) Ký nhận Biên bản chứng nhận trong trường hợp có lập biên bản chứng nhận thông tin hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc thông tin hàng hóa sai khác giữa các bên có liên quan;

b.1.4) Cập nhật thông tin lượng hàng hóa thực tế đã được bơm sang phương tiện vận tải theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 22 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

b.2) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa:

b.2.1) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa quyết định biện pháp, hình thức giám sát phù hợp theo quy định;

b.2.2) Niêm phong phương tiện vận tải chứa hàng hóa sau khi bơm (nếu có), lập Biên bản chứng nhận sau khi hoàn thành công việc (nếu có);

b.2.3) Tiếp nhận thông tin hàng hóa đã qua khu vực giám sát từ Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi;

b.2.4) Trường hợp lượng hàng hóa thực tế bơm sang phương tiện vận tải ít hơn so với khai báo thì yêu cầu người khai hải quan khai sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 20 Thông tư này.

7. Giám sát hải quan hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu đưa vào, lưu giữ, đưa ra kho hàng không

a) Hàng hóa xuất khẩu đưa vào kho hàng không

a.1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a.1.1) Đối với hàng hóa xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng:

a.1.1.1) Cung cấp thông tin (số tờ khai hải quan xuất khẩu và số quản lý hàng hóa xuất khẩu) của lô hàng cho doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không;

a.1.1.2) Trường hợp cơ quan hải quan phát hiện có dấu hiệu vi phạm thì xuất trình chứng từ liên quan và giải trình với cơ quan hải quan; hoặc xuất trình hàng hóa để kiểm tra khi có yêu cầu của cơ quan hải quan.

a.1.2) Đối với hàng hóa vận chuyển quy định tại điểm c khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 50 Thông tư này: Cung cấp thông tin (số tờ khai vận chuyển độc lập hoặc Biên bản bàn giao và số quản lý hàng hóa xuất khẩu) của lô hàng cho doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không và thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 51b và khoản 3 Điều 51c Thông tư này;

a.1.3) Trường hợp đưa hàng hóa vào kho hàng không trên cơ sở văn bản của cơ quan có thẩm quyền (hàng hóa không phải khai hải quan theo quy định, quyết định sai áp của cơ quan Công an, Tòa án...): Cung cấp thông tin về số chứng từ đã được cơ quan hải quan xác nhận cho doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không.

a.2) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không:

a.2.1) Tiếp nhận thông tin hàng hóa đủ điều kiện đưa vào khu vực giám sát hải quan; thông tin danh sách hàng hóa soi chiếu (nếu có) từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

a.2.2) Chỉ cho phép đưa hàng hóa vào kho hàng không khi nhận được thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát của cơ quan hải quan;

a.2.3) Cập nhật thông tin hàng hóa và trọng lượng thực tế của hàng hóa đưa vào kho theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 28 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này gửi vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

a.3) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

a.3.1) Cung cấp thông tin hàng hóa đủ điều kiện đưa vào khu vực giám sát hải quan theo mẫu 10; danh sách hàng hóa phải soi chiếu (nếu có) theo mẫu 09 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này đến doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không; tiếp nhận thông tin hàng hóa đưa vào kho hàng không từ Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

a.3.2) Kiểm tra nguyên niêm phong và nguyên trạng hàng hóa đối với hàng hóa thuộc diện phải niêm phong hải quan;

a.3.3) Soi chiếu hàng hóa trong danh sách soi chiếu, cập nhật thông tin kết quả soi chiếu hàng hóa vào Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan.

b) Đối với hàng hóa xuất khẩu lưu giữ tại kho hàng không:

b.1) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

b.1.1) Giám sát hàng hóa lưu giữ trong kho hàng không;

b.1.2) Phối hợp thực hiện khám xét hàng hóa khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật;

b.1.3) Thu thập, phân tích, đánh giá hàng hóa đã đưa vào khu vực giám sát hải quan có dấu hiệu vi phạm pháp luật. Thực hiện tạm dừng đưa hàng qua khu vực giám sát theo quy định tại Điều 52d Thông tư này để kiểm tra thực tế hàng hóa đối với hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật và xử lý vi phạm (nếu có).

b.2) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không:

b.2.1) Phối hợp với các cơ quan hải quan khi có quyết định khám xét hàng hóa;

b.2.2) Cập nhật vào Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không, gửi thông tin hàng hóa sai khác (nếu có) theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 31 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử Hải quan.

c) Khi đưa hàng hóa xuất khẩu lên phương tiện vận tải xuất cảnh:

c.1) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không:

c.1.1) Gửi thông tin danh sách hàng hóa đưa ra kho hàng không, dự kiến xếp lên phương tiện vận tải theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu 33 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

c.1.2) Không được xếp hàng hóa đang bị cơ quan hải quan thực hiện tạm dừng đưa hàng qua khu vực giám sát lên phương tiện vận tải xuất cảnh cho tới khi có thông báo khác của cơ quan hải quan;

c.1.3) Ngay sau khi tàu bay cất cánh, cập nhật thông tin danh sách hàng hóa thực tế đã đưa lên phương tiện vận tải xuất cảnh đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 32 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

c.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

c.2.1) Giám sát việc đưa hàng hóa lên phương tiện vận tải bằng camera. Trường hợp cần thiết Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định bố trí công chức hải quan giám sát trực tiếp;

c.2.2) Tiếp nhận thông tin hàng hóa đưa ra khỏi kho hàng không xếp lên phương tiện vận tải từ Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không gửi đến.

8. Giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu đưa vào, lưu giữ, đưa ra kho hàng không kéo dài

a) Khi đưa hàng hóa vào kho hàng không kéo dài: Thực hiện như quy định tại điểm a khoản 7 Điều 52a Thông tư này;

b) Trong quá trình lưu giữ hàng hóa tại kho hàng không kéo dài: Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 52a Thông tư này;

c) Khi đưa hàng hóa xuất khẩu ra khỏi kho hàng không kéo dài đến cửa khẩu xuất: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 51b Thông tư này.

Điều 52b. Giám sát hải quan đối với các trường hợp khác

1. Giám sát hàng hóa trung chuyển đưa vào, đưa ra cảng biển có kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan

a) Đối với hàng hóa trung chuyển vận chuyển giữa các cảng biển, hàng hóa trung chuyển vận chuyển giữa các bến cảng trong cùng một cảng biển:

a.1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a.1.1) Thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 51a Thông tư này;

a.1.2) Khi đưa hàng hóa ra khỏi khu vực trung chuyển, cung cấp thông tin số tờ khai vận chuyển độc lập của lô hàng đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi.

a.2) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi: Thực hiện theo quy định tại điểm a.2, điểm c.3 khoản 5 Điều 52a Thông tư này;

a.3) Trách nhiệm của cơ quan hải quan: Thực hiện quy định tại điểm a.3, điểm c.2 khoản 5 Điều 52a Thông tư này.

b) Đối với hàng hóa trung chuyển từ nước ngoài đưa vào khu vực trung chuyển và được đưa ra nước ngoài trực tiếp từ khu vực trung chuyển này:

b.1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

b.1.1) Thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 2 Điều 51a Thông tư này;

b.1.2) Khi đưa hàng hóa ra khỏi khu vực trung chuyển, cung cấp thông tin số Bản kê của lô hàng trung chuyển đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi.

b.2) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi: Thực hiện theo quy định tại điểm a.2, điểm c.3 khoản 5 Điều 52a Thông tư này;

b.3) Trách nhiệm của cơ quan hải quan: Thực hiện quy định tại điểm a.3, điểm c.2 khoản 5 Điều 52a Thông tư này.

2. Giám sát hàng hóa trung chuyển đưa vào, đưa ra tại cảng biển chưa kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan

a) Đối với hàng hóa trung chuyển vận chuyển giữa các cảng biển, hàng hóa trung chuyển vận chuyển giữa các bến cảng trong cùng một cảng biển:

a.1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a.1.1) Thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 51a Thông tư này;

a.1.2) Khi đưa hàng hóa ra khỏi khu vực trung chuyển, thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 52c Thông tư này.

a.2) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi: Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 52c Thông tư này;

a.3) Trách nhiệm của cơ quan hải quan: Thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 52c Thông tư này.

b) Đối với hàng hóa trung chuyển từ nước ngoài đưa vào khu vực trung chuyển và được đưa ra nước ngoài trực tiếp từ khu vực trung chuyển này:

b.1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

b.1.1) Thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 2 Điều 51a Thông tư này;

b.1.2) Khi đưa hàng hóa ra khỏi khu vực trung chuyển, thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 52c Thông tư này.

b.2) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi: Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 52c Thông tư này;

b.3) Trách nhiệm của cơ quan hải quan: Thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 52c Thông tư này.

3. Giám sát hàng hóa quá cảnh đưa vào, lưu giữ, đưa ra cảng biển

Người khai hải quan, doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi và cơ quan hải quan thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 51 Thông tư này và thực hiện giám sát như với hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan theo quy định tại khoản 5 Điều 52a hoặc khoản 2 Điều 52c Thông tư này.

4. Giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan, giải phóng hàng và hàng hóa đã đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu (toàn bộ hoặc một phần) nhưng toàn bộ lô hàng thay đổi cửa khẩu xuất hoặc cảng xếp hàng

a) Trách nhiệm của người khai hải quan hoặc người vận chuyển:

a.1) Nộp văn bản theo quy định tại điểm a.3 khoản 2 Điều 20 Thông tư này;

a.2) Cung cấp thông tin số tờ khai hải quan hoặc số quản lý hàng hóa của lô hàng đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan cho doanh nghiệp kinh doanh

cảng, kho, bãi đã có kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 52c Thông tư này trong trường hợp doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi chưa kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

a.3) Xuất trình hàng hóa để công chức hải quan kiểm tra tính nguyên trạng, ký nhận Biên bản bàn giao; bảo quản nguyên trạng trong quá trình vận chuyển hàng hóa đến cửa khẩu xuất hoặc cảng xếp hàng mới;

a.4) Thực hiện thủ tục khai sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a.3, khoản 2 Điều 20 Thông tư này (đối với tờ khai vận chuyển kết hợp) hoặc theo quy định tại khoản 7 Điều 50 Thông tư này (đối với tờ khai vận chuyển độc lập). Trường hợp người vận chuyển đề nghị thay đổi cửa khẩu xuất hoặc cảng xếp hàng thì thông báo cho người khai hải quan để thực hiện khai sửa đổi, bổ sung theo quy định.

Trường hợp lô hàng thuộc tờ khai vận chuyển độc lập đã được cơ quan hải quan cập nhật thông tin hàng đến trên Hệ thống, người khai hải quan hoặc người vận chuyển thực hiện khai báo tờ khai vận chuyển độc lập mới theo quy định tại điểm c, khoản 1 Điều 51 Thông tư này tại Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa để vận chuyển hàng hóa đến cửa khẩu xuất hoặc cảng xếp hàng mới.

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan nơi lưu giữ hàng hóa:

b.1) Kiểm tra tính nguyên trạng hàng hóa, xác nhận trên văn bản thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất và thực hiện chuyển thông tin địa điểm giám sát hải quan cho tờ khai xuất khẩu sang cửa khẩu xuất hoặc cảng xếp hàng mới trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan trên cơ sở văn bản đề nghị của người khai hải quan;

b.2) Cung cấp thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 04 (hàng container) hoặc mẫu số 05 (hàng rời) Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi đã có kết nối với Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 52c Thông tư này trong trường hợp doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi chưa kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

b.3) Thực hiện bàn giao hàng hóa cho cơ quan hải quan nơi đến mới như sau: Lập và xác nhận (ký tên, đóng dấu công chức) Biên bản bàn giao theo nguyên trạng hàng hóa, nguyên niêm phong, giao người khai hải quan 01 Biên bản bàn

giao, theo dõi hồi báo và xử lý vi phạm (nếu có) theo quy định hoặc thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 51b Thông tư này trong trường hợp người khai hải quan hoặc người vận chuyển đã thực hiện khai báo tờ khai vận chuyển độc lập.

c) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi nơi lưu giữ hàng hóa:

Kiểm tra tình trạng bao bì chứa hàng hóa; đối chiếu sự phù hợp giữa thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát tiếp nhận từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc từ người khai hải quan về số hiệu container, số niêm phong của hãng vận chuyển gắn trên container hoặc số lượng, trọng lượng, thể tích đối với hàng rời (tùy theo điều kiện giao nhận hàng hóa) và thực hiện:

c.1) Trường hợp thông tin phù hợp thì cho phép đưa hàng qua khu vực giám sát hải quan. Trường hợp thông tin không phù hợp thì yêu cầu người khai hải quan liên hệ với cơ quan hải quan để hoàn thành thủ tục hải quan theo quy định;

c.2) Cập nhật thông tin hàng hóa đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 21 (hàng container) hoặc mẫu số 22 (hàng rời) Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan trong trường hợp doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi đã có kết nối với Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

5. Giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan, giải phóng hàng nhưng người vận chuyển chỉ xếp được một phần lô hàng lên phương tiện vận tải xuất cảnh theo khai báo trên tờ khai hải quan, phần còn lại được thực xuất lên phương tiện vận tải khác trong cùng một cửa khẩu xuất hoặc cảng xếp hàng

a) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi:

a.1) Thông báo cho người khai hải quan nội dung thay đổi: Số lượng hàng hóa đã thực xếp lên phương tiện vận tải; tên, số chuyến, ngày xuất cảnh mới của phương tiện vận tải sẽ xếp số lượng hàng còn lại làm cơ sở để người khai hải quan khai báo sửa đổi bổ sung tờ khai hải quan theo quy định;

a.2) Cập nhật sửa đổi thông tin container vào cảng đối với các container còn lưu giữ tại cảng, nội dung gồm: tên phương tiện vận tải, số chuyến, ngày xuất cảnh mới;

a.3) Chậm nhất 30 phút sau khi phương tiện vận tải xuất cảnh hoặc khởi hành (đối với tàu biển hoặc xà lan) hoặc qua khu vực giám sát (đối với ô tô), cập nhật thông tin hàng hóa đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan theo chỉ tiêu thông tin

quy định tại mẫu số 21 (hàng container) hoặc mẫu số 22 (hàng rời) Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan: Cung cấp thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 04 (hàng container) hoặc mẫu số 05 (hàng rời) Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi;

c) Trách nhiệm của người khai hải quan: Khai báo sửa đổi bổ sung theo quy định tại Điều 20 Thông tư này.

6. Giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan, giải phóng hàng nhưng người vận chuyển chỉ xếp được một phần lô hàng lên phương tiện vận tải xuất cảnh theo khai báo trên tờ khai hải quan, phần còn lại vận chuyển sang cửa khẩu xuất hoặc cảng xếp hàng khác

a) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a.1) Khai báo sửa đổi bổ sung thông tin tờ khai hải quan đã thông quan hoặc giải phóng hàng theo quy định tại Điều 20 Thông tư này và khai báo tờ khai xuất khẩu mới đối với lượng hàng còn lại;

a.2) Thực hiện vận chuyển phần hàng hóa còn lại sang cửa khẩu xuất hoặc cảng xếp hàng khác để xuất khẩu.

b) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi:

b.1) Thông báo cho người khai hải quan để khai báo sửa đổi, bổ sung theo lượng hàng hóa thực xuất khẩu và khai báo tờ khai mới đối với lượng hàng hóa còn lại để vận chuyển sang cửa khẩu xuất hoặc cảng xếp hàng khác để xuất khẩu;

b.2) Chậm nhất 30 phút sau khi phương tiện vận tải xuất cảnh hoặc khởi hành (đối với tàu biển hoặc xà lan) hoặc qua khu vực giám sát (đối với ô tô), cập nhật thông tin hàng hóa đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 21 (hàng container) hoặc mẫu số 22 (hàng rời) Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

b.3) Kiểm tra thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát và cập nhật thông tin phần hàng hóa còn lại đã qua khu vực giám sát đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

c) Trách nhiệm của cơ quan hải quan nơi lưu giữ hàng hóa:

c.1) Thực hiện hủy thông tin xác nhận tờ khai xuất khẩu qua khu vực giám sát trên Hệ thống và thực hiện cập nhật thông tin đủ điều kiện qua khu vực giám sát đối với lượng hàng đã xếp lên phương tiện vận tải và phần hàng còn lại để làm cơ sở cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi cho phép hàng hóa ra khỏi cảng;

c.2) Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng vận chuyển chịu sự giám sát hải quan, trên cơ sở tờ khai xuất khẩu khai báo mới và đã hoàn thành thủ tục hải quan (thông quan, giải phóng hàng), thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này.

d) Trách nhiệm của cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan:

Trên cơ sở văn bản đề nghị của người khai hải quan, thực hiện sửa đổi bổ sung theo quy định tại Điều 20 Thông tư này (sửa đổi, giảm lượng hàng thực xuất khẩu và xóa thông tin danh sách container không thực xuất khẩu, thực hiện tiếp nhận thủ tục khai báo tờ khai hải quan xuất khẩu mới).

7. Giám sát hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan hoặc giải phóng hàng, đã đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu nhưng người khai hải quan đề nghị đưa hàng hóa trở lại nội địa

a) Trường hợp người khai hải quan đề nghị hủy tờ khai hải quan:

a.1) Trách nhiệm của người khai hải quan: Có văn bản thông báo gửi Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa và nêu rõ thông tin tờ khai (tên, mã số thuế doanh nghiệp, số tờ khai, ngày đăng ký tờ khai, Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai) đã hoàn thành thủ tục hủy tờ khai hải quan theo quy định tại Điều 22 Thông tư này và đề nghị đưa hàng ra khỏi khu vực giám sát hải quan;

a.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

Trên cơ sở công văn đề nghị đưa hàng hóa ra khỏi khu vực giám sát hải quan của người khai hải quan và thông tin hủy tờ khai hải quan xuất khẩu trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc văn bản xác nhận việc hủy tờ khai hải quan để đưa trở lại nội địa của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai (đối với trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy), Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa chờ xuất khẩu thực hiện:

a.2.1) Tại khu vực cảng, kho, bãi có kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan: Cập nhật thông tin hàng hóa đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan theo chỉ

tiêu thông tin quy định tại mẫu số 21 (hàng container) hoặc mẫu số 22 (hàng rời) Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi;

a.2.2) Tại khu vực cảng, kho, bãi chưa kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan: Xác nhận (ký tên, đóng dấu công chức) trên danh sách container hoặc danh sách hàng hóa, trả người khai hải quan 01 bản đề xuất trình cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi khi lấy hàng ra khỏi khu vực giám sát hải quan theo quy định.

a.3) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi:

a.3.1) Tại khu vực cảng, kho, bãi có kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan:

Kiểm tra tình trạng bao bì chứa hàng hóa; đối chiếu sự phù hợp giữa thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát tiếp nhận từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc từ người khai hải quan về số hiệu container, số niêm phong của hãng vận chuyển gắn trên container hoặc số lượng, trọng lượng, thể tích đối với hàng rời (tùy theo điều kiện giao nhận hàng hóa) và thực hiện:

a.3.1.1) Trường hợp thông tin phù hợp thì cho phép đưa hàng qua khu vực giám sát hải quan. Trường hợp thông tin không phù hợp thì yêu cầu người khai hải quan liên hệ với cơ quan hải quan để hoàn thành thủ tục hải quan theo quy định;

a.3.1.2) Cập nhật thông tin hàng hóa đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 21 (hàng container) hoặc mẫu số 22 (hàng rời) Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

a.3.2) Tại khu vực cảng, kho, bãi chưa kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan: Trên cơ sở danh sách container hoặc danh sách hàng hóa có xác nhận của công chức hải quan (ký tên, đóng dấu công chức) do người khai hải quan cung cấp, doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi chịu trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu sự phù hợp giữa thông tin tiếp nhận với thực tế hàng hóa để cho phép đưa hàng ra khỏi khu vực giám sát hải quan.

b) Trường hợp người khai hải quan đề nghị xuất khẩu một phần hàng thuộc tờ khai hải quan, phần còn lại không xuất khẩu để đưa trở lại nội địa:

b.1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

b.1.1) Có văn bản gửi Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan (trong đó nêu rõ số tờ khai; số hiệu container đối với hàng hóa đóng trong container; số quản lý hàng hóa) đề nghị sửa đổi bổ sung tờ khai theo quy định tại Điều 20 Thông tư này;

b.1.2) Có văn bản gửi Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa và nêu rõ thông tin tờ khai (tên, mã số thuế doanh nghiệp, số tờ khai, ngày đăng ký tờ khai, Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai) đã hoàn thành thủ tục khai bổ sung theo quy định và đề nghị đưa hàng không xuất khẩu ra khỏi khu vực giám sát hải quan.

b.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

b.2.1) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai:

Thực hiện tiếp nhận khai bổ sung theo đề nghị của doanh nghiệp, cập nhật nội dung trên Hệ thống;

b.2.2) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa:

Trên cơ sở công văn đề nghị đưa hàng ra khỏi khu vực giám sát hải quan của người khai hải quan và thông tin khai bổ sung tờ khai hải quan xuất khẩu trên Hệ thống hoặc tờ khai sửa đổi, bổ sung giấy (đối với trường hợp khai báo trên tờ khai hải quan giấy) của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai để thực hiện như sau:

b.2.2.1) Tại khu vực cảng, kho, bãi có kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan:

Cập nhật thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 21 (hàng container) hoặc mẫu số 22 (hàng rời) Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này đến Hệ thống doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi;

b.2.2.2) Tại khu vực cảng, kho, bãi chưa kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan:

Xác nhận (ký tên, đóng dấu công chức) trên danh sách container hoặc danh sách hàng hóa và trả người khai hải quan 01 bản để xuất trình cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi khi lấy hàng ra khỏi khu vực giám sát hải quan theo quy định.

b.3) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm:

b.3.1) Tại khu vực cảng, kho, bãi có kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan:

Kiểm tra tình trạng bao bì chứa hàng hóa; đối chiếu sự phù hợp giữa thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát tiếp nhận từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc từ người khai hải quan về số hiệu container, số niêm phong của hãng vận chuyển gắn trên container hoặc số lượng, trọng lượng, thể tích đối với hàng rời (tùy theo điều kiện giao nhận hàng hóa) và thực hiện:

b.3.1.1) Trường hợp thông tin phù hợp thì cho phép đưa hàng qua khu vực giám sát hải quan. Trường hợp thông tin không phù hợp thì yêu cầu người khai hải quan liên hệ với cơ quan hải quan để hoàn thành thủ tục hải quan theo quy định;

b.3.1.2) Cập nhật thông tin hàng hóa đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 21 (hàng container) hoặc mẫu số 22 (hàng rời) Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan trong trường hợp doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi đã có kết nối với Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

b.3.2) Tại khu vực cảng, kho, bãi chưa kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan: Trên cơ sở danh sách container hoặc danh sách hàng hóa có xác nhận của công chức hải quan (ký tên, đóng dấu công chức) do người khai hải quan cung cấp, doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi chịu trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu sự phù hợp với thực tế hàng hóa để cho phép đưa hàng ra khỏi khu vực giám sát hải quan.

8. Giám sát hàng hóa đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan không đăng ký tờ khai hải quan hoặc hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất

a) Trường hợp hàng hóa có quyết định sai áp của cơ quan có thẩm quyền (cơ quan Công an, Tòa án...), hàng hóa phục vụ yêu cầu khẩn cấp, hàng hóa an ninh, quốc phòng thuộc diện được miễn làm thủ tục hải quan:

a.1) Trách nhiệm của người khai hải quan: Xuất trình văn bản của cơ quan có thẩm quyền để công chức hải quan kiểm tra, xác nhận theo quy định;

a.2) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa:

a.2.1) Tại khu vực cảng, kho, bãi có kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan:

Căn cứ chứng từ có liên quan do cơ quan có thẩm quyền ban hành để cập nhật thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi;

a.2.2) Tại khu vực cảng, kho, bãi chưa kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan:

Căn cứ chứng từ có liên quan do cơ quan có thẩm quyền ban hành để in, xác nhận (ký tên, đóng dấu công chức hải quan) và giao cho người khai hải quan danh sách hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan xuất trình cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi.

a.3) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi:

a.3.1) Tại khu vực cảng, kho, bãi có kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan:

Kiểm tra tình trạng bao bì chứa hàng hóa; đối chiếu sự phù hợp giữa thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát tiếp nhận từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan với thực tế hàng hóa khi đưa ra khỏi cảng, kho, bãi về số hiệu container, số niêm phong của hãng vận chuyển gắn trên container hoặc số lượng, trọng lượng, thể tích đối với hàng rời (tùy theo điều kiện giao nhận hàng hóa) và thực hiện:

a.3.1.1) Trường hợp thông tin phù hợp thì cho phép đưa hàng qua khu vực giám sát hải quan. Trường hợp thông tin không phù hợp thì yêu cầu người khai hải quan liên hệ với cơ quan hải quan để hoàn thành thủ tục hải quan theo quy định;

a.3.1.2) Cập nhật thông tin hàng hóa đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 21 (hàng container) hoặc mẫu số 22 (hàng rời) Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

a.3.2) Tại khu vực cảng, kho, bãi chưa kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan:

Trên cơ sở danh sách container hoặc danh sách hàng hóa có xác nhận (ký tên, đóng dấu công chức hải quan) do người khai hải quan cung cấp, doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm chịu trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu sự phù hợp với thực tế hàng hóa để cho phép đưa hàng ra khỏi khu vực giám sát hải quan.

b) Hàng hóa nhập khẩu đã đưa vào khu vực giám sát hải quan, chưa đăng ký tờ khai hải quan hoặc đã đăng ký tờ khai hải quan nhưng chưa hoàn thành thủ tục hải quan, phải tái xuất, xuất trả người gửi hàng (như hàng gửi nhầm lẫn, hàng thất lạc, người vận chuyển vận chuyển không đúng địa điểm theo vận đơn, hàng nhập khẩu nhưng chủ hàng từ chối nhận hàng...):

b.1) Trách nhiệm của chủ hàng hoặc người vận chuyển: Có văn bản đề nghị được tái xuất, xuất trả người gửi hàng cho Chi cục Hải quan cửa khẩu nơi lưu giữ hàng hóa, nêu lý do nhằm lẫn, thất lạc hoặc lý do từ chối nhận hàng (trong văn bản nêu rõ số vận đơn, số tờ khai (nếu có), dự kiến thời gian xuất, cửa khẩu xuất...);

b.2) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan cửa khẩu nơi lưu giữ hàng hóa:

b.2.1) Trên cơ sở văn bản đề nghị của người khai hải quan, Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa kiểm tra hồ sơ lô hàng. Trường hợp không có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì thực hiện như sau:

b.2.1.1) Tại khu vực cảng, kho, bãi có kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan: Cập nhật thông tin lô hàng đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi;

b.2.1.2) Tại khu vực cảng, kho, bãi chưa kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan: Xác nhận (ký tên, đóng dấu công chức) trên danh sách container hoặc danh sách hàng hóa và trả người khai hải quan 01 bản để xuất trình cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi khi lấy hàng ra khỏi khu vực giám sát hải quan theo quy định.

b.2.2) Trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì kiểm tra thực tế toàn bộ lô hàng, nếu kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa phù hợp với nội dung trên vận đơn và không phát hiện vi phạm pháp luật thì xem xét chấp thuận đề nghị tái xuất lô hàng. Nếu kết quả kiểm tra không đúng với nội dung trên vận đơn, hoặc có thông tin khẳng định lô hàng có vi phạm thì xử lý theo quy định.

b.3) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi:

b.3.1) Tại khu vực cảng, kho, bãi có kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan:

Kiểm tra tình trạng bao bì chứa hàng hóa; đối chiếu sự phù hợp giữa thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát tiếp nhận từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan với thực tế hàng hóa khi đưa ra khỏi cảng, kho, bãi về số hiệu container, số niêm phong của hãng vận chuyển gắn trên container hoặc số lượng, trọng lượng, thể tích đối với hàng rời (tùy theo điều kiện giao nhận hàng hóa) và thực hiện:

b.3.1.1) Trường hợp thông tin phù hợp thì cho phép đưa hàng qua khu vực giám sát hải quan. Trường hợp thông tin không phù hợp thì yêu cầu người khai hải quan liên hệ với cơ quan hải quan để hoàn thành thủ tục hải quan theo quy định;

b.3.1.2) Cập nhật thông tin hàng hóa đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan theo mẫu số 21 (hàng container) hoặc mẫu số 22 (hàng rời) Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

b.3.2) Tại khu vực cảng, kho, bãi chưa kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan:

Trên cơ sở danh sách container hoặc danh sách hàng hóa có xác nhận (ký tên, đóng dấu công chức hải quan) do người khai hải quan cung cấp, doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi chịu trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu sự phù hợp với thực tế hàng hóa để cho phép đưa hàng ra khỏi khu vực giám sát hải quan.

9. Hàng hóa được chuyển tải tại vùng neo đậu phương tiện vận tải

a) Trước khi chuyển tải hàng hóa:

a.1) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi nơi hàng hóa được vận chuyển đến:

a.1.1) Có văn bản đề nghị (trong văn bản nêu rõ: tên tàu, số chuyến, số vận đơn, số lượng, trọng lượng hàng hóa, ngày giờ dự kiến thực hiện) chuyển tải hàng hóa gửi Chi cục Hải quan nơi quản lý khu vực chuyển tải;

a.1.2) Tiếp nhận thông tin danh sách hàng hóa dự kiến xếp dỡ xuống cảng từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

a.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

a.2.1) Trên cơ sở thông tin do doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi cung cấp và thông tin khác (nếu có) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi quản lý khu vực chuyển tải hàng hóa quyết định biện pháp giám sát và phân công công chức hải quan giám sát thực hiện tuần tra, kiểm soát theo quy định;

a.2.2) Cung cấp thông tin danh sách hàng hóa dự kiến xếp dỡ xuống cảng đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi.

b) Trong quá trình chuyển tải hàng hóa:

b.1) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi:

b.1.1) Trường hợp phát hiện hàng hóa có sự sai khác, thay đổi nguyên trạng hoặc có dấu hiệu vi phạm quy định pháp luật thì thông báo ngay cho Chi cục Hải quan nơi quản lý khu vực chuyển tải để xử lý;

b.1.2) Ký nhận trên Biên bản chứng nhận sau khi hoàn thành công việc (nếu có).

b.2) Trách nhiệm của cơ quan Hải quan nơi quản lý khu vực chuyển tải:

Tiếp nhận thông tin hàng hóa có sự sai khác, thay đổi nguyên trạng hoặc có dấu hiệu vi phạm quy định pháp luật (nếu có) để xử lý, cụ thể:

b.2.1) Kiểm tra xác định tính nguyên trạng hàng hóa; lập và ký Biên bản chứng nhận và giao cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi quản lý nguyên trạng hàng hóa;

b.2.2) Xác minh, làm rõ nguyên nhân, xử lý vi phạm (nếu có) và chuyển thông tin cho Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đến làm tiếp các thủ tục theo quy định.

c) Sau khi chuyển tải hàng hóa đến cảng:

c.1) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi: Cập nhật thông tin hàng hóa hạ bãi theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 14 (hàng container) hoặc mẫu số 15 (hàng rời) Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này và gửi Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

c.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan: Tiếp nhận thông tin hàng hóa hạ bãi do doanh nghiệp kinh doanh cảng gửi đến.

10. Giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan, đã đưa vào kho hàng không (toàn bộ hoặc một phần) nhưng thay đổi kho hàng không khác để xuất hàng

a) Người khai hải quan đề nghị thay đổi kho hàng không xuất hàng (trong cùng một Chi cục Hải quan quản lý):

a.1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a.1.1) Gửi văn bản đến cơ quan Hải quan và doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không nơi đi, nơi đến, đồng thời cung cấp thông tin hàng hóa (số quản lý hàng hóa xuất khẩu và số tờ khai hải quan);

a.1.2) Sau khi được sự chấp thuận của công chức hải quan và doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không nơi đi, nơi đến, nhận lại hàng hóa tại kho hàng không nơi đi;

a.1.3) Xuất trình hàng hóa cho công chức hải quan giám sát kho hàng không nơi đi để niêm phong và kho hàng không nơi đến để kiểm tra niêm phong;

a.1.4) Vận chuyển hàng hóa từ kho hàng không nơi đi đến kho hàng không nơi đến, bảo quản nguyên trạng hàng hóa trong quá trình vận chuyển theo quy định.

a.2) Trách nhiệm của công chức hải quan:

a.2.1) Tại kho hàng không nơi đi:

a.2.1.1) Phê duyệt văn bản đề nghị thay đổi kho hàng không xuất khẩu hàng hóa của người khai hải quan; cập nhật thông tin thay đổi địa điểm giám sát và thông tin hàng hóa đủ điều kiện đưa ra khu vực giám sát hải quan trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 11 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này gửi đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không nơi hàng đi;

a.2.1.2) Kiểm tra nguyên trạng bao bì của hàng hóa, kiểm tra nguyên niêm phong (nếu có), đối chiếu thông tin hàng hóa với thông tin trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

a.2.1.3) Niêm phong hàng hóa trong trường hợp hàng hóa chưa có niêm phong và thông báo qua điện thoại hoặc bộ đàm cho công chức nơi kho hàng đến để tiếp nhận.

a.2.2) Tại kho hàng không nơi đến:

a.2.2.1) Kiểm tra nguyên trạng bao bì của hàng hóa, niêm phong hàng hóa (nếu có), đối chiếu thực tế hàng hóa với thông tin trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

a.2.2.2) Gửi thông tin hàng hóa đủ điều kiện đưa vào khu vực giám sát tại kho hàng không nơi đến trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 11 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không.

a.3) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không nơi đi:

a.3.1) Tiếp nhận văn bản đề nghị, thông tin số tờ khai hải quan và số quản lý hàng hóa từ người khai hải quan; kiểm tra đối chiếu với thông tin danh sách hàng hóa đủ điều kiện đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan:

a.3.1.1) Cho phép hàng hóa đưa ra kho hàng không khi thông tin phù hợp;

a.3.1.2) Không cho phép hàng hóa ra kho hàng không khi kết quả đối chiếu giữa thông tin tiếp nhận từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan với thông tin thực tế hàng hóa qua khu vực giám sát không phù hợp hoặc có thông tin

tạm dừng đưa hàng ra khỏi khu vực giám sát hải quan từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, thông báo cho người khai hải quan liên hệ với cơ quan hải quan để giải quyết.

a.3.2) Gửi thông tin hàng hóa đưa ra kho hàng không theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 32 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

a.3.3) Bàn giao hàng hóa cho người khai hải quan.

a.4) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không nơi đến:

a.4.1) Tiếp nhận văn bản đề nghị và thông tin số tờ khai, số quản lý hàng hóa từ người khai hải quan; kiểm tra đối chiếu với thông tin danh sách hàng hóa đủ điều kiện đưa vào khu vực giám sát hải quan từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan:

a.4.1.1) Cho phép hàng hóa đưa vào kho hàng không khi phù hợp;

a.4.1.2) Không cho phép hàng hóa vào kho hàng không khi thông tin không phù hợp và/hoặc có thông tin tạm dừng đưa hàng hóa vào khu vực giám sát hải quan từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, thông báo cho người khai hải quan liên hệ với cơ quan hải quan để giải quyết.

a.4.2) Cập nhật và gửi thông tin hàng hóa đủ điều kiện đưa vào kho hàng không tại theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 28 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

b) Người khai hải quan đề nghị thay đổi cửa khẩu xuất hoặc cảng xếp hàng do 02 Cục Hải quan quản lý, đưa hàng quay lại nội địa: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Thông tư này.

b.1) Trách nhiệm của người khai hải quan: Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 22 Thông tư này;

b.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

b.2.1) Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 22 Thông tư này;

b.2.2) Gửi thông tin hàng hóa đủ điều kiện đưa ra kho hàng không theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 11 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không.

b.3) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không:

b.3.1) Kiểm tra, đối chiếu giữa thực tế hàng hóa với thông tin hàng hóa đủ điều kiện đưa ra kho hàng không; tiếp nhận từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và thực hiện như sau:

b.3.1.1) Cho phép đưa hàng ra kho hàng không khi thông tin phù hợp;

b.3.1.2) Không cho phép đưa hàng hóa vào kho hàng không khi thông tin không phù hợp, thông báo người khai hải quan liên hệ với cơ quan hải quan để giải quyết.

b.3.2) Cập nhật và gửi thông tin hàng hóa đưa ra kho hàng không theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 32 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Điều 52c. Giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua khu vực cửa khẩu, cảng, kho, bãi, địa điểm chưa kết nối Hệ thống

1. Giám sát hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu

a) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a.1) Hàng nhập khẩu đã được thông quan hoặc giải phóng hàng hoặc đưa hàng về bảo quản hoặc đưa hàng về địa điểm kiểm tra hoặc hàng hóa đã được phê duyệt vận chuyển độc lập:

Người khai hải quan cung cấp 01 bản danh sách container theo mẫu số 29/DSCT/GSQL Phụ lục V đối với hàng hóa vận chuyển bằng container (danh sách container) hoặc danh sách hàng hóa theo mẫu số 30/DSHH/GSQL Phụ lục V đối với hàng hóa khác (danh sách hàng hóa) hoặc Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển cho cơ quan hải quan quản lý khu vực cảng, kho, bãi, địa điểm.

Người khai hải quan thực hiện in danh sách container, danh sách hàng hóa trên Cổng thông tin điện tử hải quan (địa chỉ: <http://www.customs.gov.vn>) hoặc hệ thống khai của người khai hải quan. Trường hợp có sự thay đổi danh sách container, danh sách hàng hóa so với nội dung khai trên tờ khai hải quan khi người khai hải quan nhận hàng hóa tại cửa khẩu nhập, người khai hải quan in hoặc đề nghị công chức hải quan tại Chi cục Hải quan cửa khẩu in danh sách container, danh sách hàng hóa từ Hệ thống.

Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, người khai hải quan xuất trình tờ khai hải quan giấy được Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai xác nhận thông quan, giải phóng hàng;

a.2) Đối với hàng hóa nhập khẩu đưa ra khỏi khu vực cảng, cửa khẩu thuộc diện phải niêm phong hải quan theo quy định tại khoản 3 Điều 50 Thông tư này: Xuất trình hàng hóa cho cơ quan hải quan thực hiện niêm phong; bảo quản nguyên trạng hàng hóa và niêm phong hải quan; bàn giao hàng hóa cho Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đến để làm tiếp thủ tục hải quan theo quy định.

b) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm:

b.1) Trên cơ sở danh sách container hoặc danh sách hàng hóa hoặc Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển có xác nhận của công chức hải quan (ký tên, đóng dấu công chức) do người khai hải quan cung cấp, kiểm tra, đối chiếu sự phù hợp với thực tế hàng hóa về số hiệu container, số niêm phong (nếu có), số lượng kiện, trọng lượng kiện hoặc trọng lượng hàng rời để cho phép đưa hàng ra khỏi khu vực giám sát hải quan;

b.2) Trường hợp kết quả kiểm tra, đối chiếu không phù hợp thì thông báo ngay cho Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa hoặc Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan để xử lý.

c) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

c.1) Kiểm tra thông tin danh sách container, danh sách hàng hóa hoặc Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển do người khai hải quan cung cấp với thông tin trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

c.2) Đối với các trường hợp phải niêm phong hải quan theo quy định tại khoản 3 Điều 50 Thông tư này:

c.2.1) Kiểm tra tình trạng bên ngoài của hàng hóa, đối chiếu số hiệu container, niêm phong của người vận chuyển với thông tin tờ khai hải quan trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, vận đơn (nếu có) để thực hiện niêm phong hải quan;

c.2.2) Lập Biên bản bàn giao gửi cơ quan hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đến để làm tiếp thủ tục hải quan theo quy định;

c.2.3) Niêm phong và xác nhận đã niêm phong hải quan (nếu có) trên Hệ thống.

Trường hợp nếu là hàng rời, hàng cồng kênh, hàng siêu trường, siêu trọng không thể niêm phong được, công chức hải quan ghi chú tình trạng “hàng không đủ điều kiện niêm phong”, ghi rõ các thông tin khác (nếu có) về hàng hóa như tên hàng, số lượng, chủng loại, ký mã hiệu, xuất xứ trên Biên bản bàn giao hoặc chụp ảnh nguyên trạng hàng hóa gửi kèm Biên bản bàn giao (nếu thấy cần thiết).

c.3) Trường hợp hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan, sau khi xác nhận hàng hóa qua khu vực giám sát trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, công chức hải quan xác nhận (ký tên, đóng dấu công chức hải quan) trên chứng từ đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan. Trường hợp sử dụng tờ khai vận chuyển độc lập, trên cơ sở thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển do người khai hải quan cung cấp, công chức hải quan xác nhận (ký tên, đóng dấu công chức) trên trang đầu của thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển và giao người khai hải quan chuyển cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm để giám sát việc đưa hàng ra khỏi khu vực giám sát hải quan.

Đối với hàng hóa nhập khẩu đưa ra khỏi khu vực giám sát tại cửa khẩu đường bộ, đường sông, đường thủy nội địa, đường sắt liên vận quốc tế: Chi cục Hải quan cửa khẩu có trách nhiệm kiểm tra thông tin do người khai hải quan hoặc người vận chuyển cung cấp nêu tại điểm a.1 khoản này và thông tin trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để giám sát hàng hóa nhập khẩu đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan; xác nhận hàng qua khu vực giám sát trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Trường hợp chưa đủ điều kiện thì hướng dẫn người khai hoàn thành thủ tục hải quan theo quy định;

c.4) Xác nhận hàng qua khu vực giám sát hải quan hoặc cập nhật thông tin hàng vận chuyển đi trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan sau khi hàng hóa đã qua khu vực giám sát hải quan.

2. Giám sát hải quan đối với hàng xuất khẩu

a) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a.1) Đối với hàng hóa xuất khẩu miễn kiểm tra thực tế đã thông quan hoặc giải phóng hàng hoặc đã được phê duyệt vận chuyển độc lập, khi tập kết đầy đủ hàng hóa trong khu vực giám sát hải quan:

Người khai hải quan cung cấp 01 bản danh sách container theo mẫu số 29/DSCT/GSQL Phụ lục V đối với hàng hóa vận chuyển bằng container (danh sách container) hoặc danh sách hàng hóa theo mẫu số 30/DSHH/GSQL Phụ lục V đối với hàng hóa khác (danh sách hàng hóa) hoặc Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển cho Chi cục Hải quan quản lý khu vực cảng, kho, bãi, địa điểm.

Người khai hải quan thực hiện in danh sách container, danh sách hàng hóa trên Cổng thông tin điện tử hải quan (địa chỉ: <http://www.customs.gov.vn>) hoặc hệ

thông khai của người khai hải quan. Trường hợp có sự thay đổi danh sách container, danh sách hàng hóa so với nội dung khai trên tờ khai hải quan khi hàng hóa đã vào khu vực giám sát hải quan, người khai hải quan in hoặc đề nghị công chức hải quan tại Chi cục Hải quan cửa khẩu in danh sách container, danh sách hàng hóa từ Hệ thống.

Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, người khai hải quan xuất trình tờ khai hải quan giấy được Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai xác nhận thông quan, giải phóng hàng;

a.2) Đối với hàng hóa thuộc diện phải niêm phong hải quan theo quy định tại khoản 3 Điều 50 Thông tư này, hàng hóa xuất khẩu phải kiểm tra thực tế đã thông quan, giải phóng hàng tại Chi cục Hải quan ngoài cửa khẩu, người khai hải quan xuất trình hàng hóa, Biên bản bàn giao (nếu có) cho Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất. Sau khi cơ quan hải quan kiểm tra, xác nhận, người khai hải quan thực hiện công việc theo quy định tại điểm a.1 khoản này;

a.3) Đối với hàng hóa xuất khẩu do Chi cục Hải quan cửa khẩu thực hiện việc kiểm tra thực tế hàng hóa thì sau khi hàng hóa được thông quan, giải phóng hàng, người khai hải quan thực hiện theo điểm a.1 khoản này.

b) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm:

b.1) Trên cơ sở danh sách container hoặc danh sách hàng hóa hoặc Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển có xác nhận của công chức hải quan (ký tên, đóng dấu công chức hải quan) do người khai hải quan cung cấp, doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm chịu trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu sự phù hợp với thực tế hàng hóa để cho phép xếp hàng lên phương tiện vận tải;

b.2) Trường hợp kết quả kiểm tra, đối chiếu không phù hợp thì thông báo ngay cho Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa hoặc Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan để xử lý.

c) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

c.1) Kiểm tra thông tin danh sách container, danh sách hàng hóa hoặc Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển do người khai hải quan cung cấp với thông tin trên Hệ thống;

c.2) Đối với các trường hợp phải niêm phong hải quan theo quy định tại khoản 3 Điều 50 Thông tư này: Kiểm tra, xác nhận tình trạng niêm phong hải quan (nếu có) trên Hệ thống; xác nhận hàng hóa đến trên Hệ thống;

c.3) Trường hợp hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan thì xác nhận (ký tên, đóng dấu công chức) trên các chứng từ. Trường hợp sử dụng tờ khai vận chuyển độc lập, trên cơ sở thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển do người khai hải quan cung cấp, công chức hải quan xác nhận (ký tên, đóng dấu công chức) trên trang đầu của thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển và giao người khai hải quan chuyên cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm để giám sát việc xếp hàng lên phương tiện vận tải xuất khẩu.

Đối với hàng hóa xuất khẩu qua cửa khẩu đường bộ, đường sông, đường thủy nội địa, đường sắt liên vận quốc tế việc xác nhận hàng qua khu vực giám sát hải quan trên Hệ thống được thực hiện sau khi hàng hóa đã được vận chuyển qua khu vực biên giới xuất sang nước nhập khẩu.

Trường hợp chưa đủ điều kiện thì hướng dẫn người khai hoàn thành thủ tục hải quan theo quy định;

c.4) Xác nhận hàng qua khu vực giám sát hải quan trên Hệ thống sau khi hàng hóa đã xếp lên phương tiện vận tải để xuất khẩu;

c.5) Đối với hàng hóa là dầu thô xuất khẩu tại các địa điểm khai thác ngoài khơi hoặc tại các vùng chông lán và hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều 93 Thông tư này, Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai thực hiện xác nhận hàng qua khu vực giám sát hải quan sau khi tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu được thông quan (không thực hiện việc giám sát trực tiếp).

Riêng xăng dầu cung ứng cho tàu bay xuất cảnh, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi quản lý cảng hàng không quốc tế căn cứ kế hoạch dự kiến tra nạp nhiên liệu hàng ngày, hóa đơn bán hàng hoặc phiếu xuất kho do doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu cung cấp, kế hoạch bay do cơ quan quản lý cảng cung cấp để thực hiện giám sát theo nguyên tắc quản lý rủi ro.

3. Quản lý hàng hóa đưa vào, lưu giữ, đưa ra kho CFS

Các dịch vụ thực hiện trong kho CFS phải chịu sự giám sát của cơ quan hải quan. Trường hợp thực hiện việc đóng ghép chung container các lô hàng xuất khẩu, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thu gom hàng lẻ phải lập Danh mục hàng hóa đóng ghép chung container các lô hàng xuất khẩu (02 bản chính) theo mẫu số 25/DMXK-CFS/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này. Kết thúc việc đóng ghép, công chức hải quan giám sát xác nhận trên Danh mục trả cho doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thu gom hàng lẻ 01 bản và 01 bản lưu tại cơ quan hải quan.

a) Đối với hàng hóa nhập khẩu đưa vào CFS: Sau khi hàng hóa nhập khẩu vào nội địa hoặc xuất đi nước khác hết số hàng ghi trên vận tải đơn tổng (Master Bill), doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thu gom hàng lẻ chịu trách nhiệm theo dõi, quản lý theo từng vận tải đơn tổng (Master Bill);

b) Đối với hàng hóa xuất khẩu đưa vào kho CFS: Trên cơ sở Danh mục hàng hóa đóng ghép chung container các lô hàng xuất khẩu, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thu gom hàng lẻ chịu trách nhiệm theo dõi theo các lô hàng xuất khẩu quá thời hạn gửi kho CFS theo quy định tại khoản 3 Điều 61 Luật Hải quan;

c) Báo cáo hàng hóa nhập, xuất, tồn kho CFS: Định kỳ vào ngày 05 của tháng đầu quý tiếp theo, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thu gom hàng lẻ chịu trách nhiệm thông báo về hiện trạng hàng hóa và tình hình hoạt động của địa điểm thu gom hàng lẻ theo mẫu số 26/NXT-CFS/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này cho Chi cục Hải quan quản lý kho CFS.”

Điều 52d. Tạm dừng đưa hàng qua khu vực giám sát hải quan

Trong quá trình thực hiện hoạt động giám sát hải quan, tuần tra tại địa bàn hoạt động hải quan, thu thập thông tin liên quan đến lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu, nếu phát hiện hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan:

1. Trách nhiệm của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hoặc nơi lưu giữ hàng hóa

a) Kiểm tra thông tin về lô hàng trên Hệ thống đảm bảo lô hàng còn trong khu vực giám sát hải quan;

b) Thông báo việc tạm dừng đưa hàng qua khu vực giám sát hải quan cho người khai hải quan, doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

c) Thông báo tạm dừng đưa hàng hóa qua khu vực giám sát hải quan theo mẫu số 11/TBTDGS/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này.

2. Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa:

a) Tiến hành kiểm tra thực tế hàng hóa dưới sự chứng kiến của người khai hải quan, người vận chuyển hoặc doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi nơi lưu giữ hàng hóa, đơn vị cung cấp thông tin (nếu có);

b) Lập biên bản ghi nhận, nếu phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật hải quan thì xử lý theo quy định của pháp luật. Kết quả xử lý phải được thông báo cho các đơn vị liên quan.

3. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm

a) Chỉ cho phép vận chuyển hàng hóa ra, vào khu vực cảng, kho, bãi, địa điểm khi có thông tin hàng đủ điều kiện qua khu vực giám sát của cơ quan hải quan trừ trường hợp nhận thông tin tạm dừng đưa hàng qua khu vực giám sát hải quan do cơ quan hải quan cung cấp;

b) Phối hợp với cơ quan hải quan để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm kiểm tra theo yêu cầu của cơ quan hải quan hoặc cho phép hàng qua khu vực giám sát hải quan sau khi nhận được thông tin bỏ dừng đưa hàng qua khu vực giám sát do cơ quan hải quan cung cấp.

Điều 52đ. Quy định về phối hợp, trao đổi thông tin và khi Hệ thống gặp sự cố

1. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi

a) Tại khu vực cảng, kho, bãi có lưu giữ hàng hóa vận chuyển nội địa (hàng hóa mua bán trong nước), doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi có trách nhiệm bố trí khu vực lưu giữ riêng giữa hàng hóa vận chuyển nội địa với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh để đảm bảo công tác quản lý, giám sát hải quan theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP;

b) Trước khi đưa hàng hóa vào khu vực lưu giữ, cung cấp cho cơ quan hải quan thông tin sơ đồ tổng thể khu vực lưu giữ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, hàng hóa nhập khẩu quá 90 ngày kể từ ngày đến cửa khẩu nhưng không có người đến nhận và hàng hóa trung chuyển (nếu có) theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 13 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này (chỉ cung cấp lần đầu, khi có thay đổi thì cập nhật và gửi lại cho cơ quan hải quan);

c) Cập nhật và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan thông tin hàng hóa đưa vào, lưu giữ, đưa ra theo quy định tại Điều 52, Điều 52a và Điều 52b Thông tư này; lưu trữ thông tin hàng hóa đã hoàn thành thủ tục đưa hàng ra khỏi khu vực giám sát hải quan trên Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm trong thời hạn 05 năm để phục vụ công tác điều tra, báo cáo, thống kê, đối chiếu, nghiên cứu khi có yêu cầu của cơ quan hải quan;

d) Trong quá trình xếp dỡ hàng hóa nếu phát hiện thông tin sai khác (hàng hóa không còn nguyên trạng; hàng hóa bị sai lệch số lượng, trọng lượng, số hiệu container, số niêm phong của hãng vận chuyển, số niêm phong hải quan) giữa thực

tế hàng hóa khi đưa vào với danh sách hàng hóa dự kiến xếp dỡ do cơ quan hải quan cung cấp thì phối hợp với cơ quan hải quan để kiểm tra, xác định sự nguyên trạng của hàng hóa.

Trường hợp hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật, thực hiện theo chỉ dẫn của cơ quan hải quan (như đối với hàng container thì thực hiện đánh dấu, niêm phong tại chỗ và thực hiện giám sát thông qua Hệ thống camera; đối với hàng rời dạng kiện thì đưa vào lưu giữ riêng). Cập nhật thông tin và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo quy định;

đ) Trong quá trình lưu giữ, khai thác hàng hóa nếu có sự thay đổi nguyên trạng hàng hóa (thay đổi vỏ container, bao bì hàng hóa, đóng, rút hàng) thì ngay sau khi hoàn thành việc thay đổi nguyên trạng, cập nhật và gửi đến Hệ thống của cơ quan hải quan thông tin theo quy định. Chỉ được phép thay đổi nguyên trạng hàng hóa khi có sự đồng ý và giám sát của cơ quan hải quan;

e) Thông báo hãng vận chuyển hoặc chủ hàng liên hệ với cơ quan hải quan khi lô hàng chưa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan hoặc khi có thông báo tạm dừng đưa hàng qua khu vực giám sát hải quan từ cơ quan hải quan.

2. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

a) Thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, cung cấp cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm thông tin hàng hóa dự kiến hạ bãi, container soi chiếu (nếu có), thông tin thay đổi trạng thái tờ khai hải quan (nếu có), thay đổi container đủ điều kiện qua khu vực giám sát (nếu có), hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan theo quy định các mẫu tương ứng tại Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này;

b) Tiếp nhận, xử lý thông tin do doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm phản hồi, cập nhật trên Hệ thống theo quy định. Trường hợp nhận được thông tin phản hồi về hàng hóa sai khác hoặc không đảm bảo nguyên trạng hàng hóa so với thông tin hàng hóa đã cung cấp cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm hoặc hàng hóa có dấu hiệu vi phạm thì căn cứ thông tin tiếp nhận, tình hình thực tế hoặc thông tin khác (nếu có) thực hiện kiểm tra, xác minh sự nguyên trạng hàng hóa, áp dụng các biện pháp kiểm tra, giám sát hải quan thích hợp, đảm bảo quản lý hải quan, ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật về hải quan theo quy định.

Cập nhật thông tin trên Hệ thống hải quan hoặc ghi nhận theo Sổ theo dõi thông tin hàng hóa sai khác theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 33 (hàng container) hoặc mẫu số 34 (hàng rời hoặc hàng khí, lỏng) Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này;

c) Tiếp nhận và xử lý vướng mắc theo đề nghị của người khai hải quan, doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm; cung cấp số điện thoại để tiếp nhận thông tin và phối hợp xử lý khi có thông báo từ doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi;

d) Trên cơ sở thông tin quản lý rủi ro, định kỳ hàng năm Cục Hải quan tỉnh, thành phố kiểm tra việc thực hiện theo dõi, giám sát hàng hóa ra, vào, lưu giữ tại khu vực cảng, kho, bãi, địa điểm đối với doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm thuộc địa bàn quản lý; chỉ đạo các đơn vị thuộc và trực thuộc đơn đốc, hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm hoàn thiện việc kết nối hoặc nâng cấp Hệ thống (nếu có) theo quy định;

đ) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành quy định về định dạng thông điệp trao đổi giữa cơ quan hải quan và doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm.

3. Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm không trao đổi được thông tin (sau đây gọi là Hệ thống gặp sự cố)

a) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm:

a.1) Chậm nhất 01 giờ kể từ thời điểm không thực hiện được các giao dịch điện tử, có văn bản thông báo gửi Chi cục Hải quan nơi quản lý địa bàn giám sát về việc Hệ thống gặp sự cố (gồm thông tin: tên, mã cảng, kho, bãi; tên, mã đơn vị hải quan quản lý doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm; nội dung sự cố, ngày, giờ phát sinh sự cố; họ tên người xác nhận sự cố...) để phối hợp xử lý nhằm đảm bảo không gây ách tắc cho hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, xuất nhập cảnh phương tiện vận tải, đồng thời ghi nhận tình trạng sự cố vào Sổ ghi nhận sự cố Hệ thống theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 35 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này để theo dõi;

a.2) Căn cứ danh sách hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát đã có xác nhận của Chi cục Hải quan hoặc thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan do cơ quan hải quan cung cấp để cho phép hàng hóa xuất khẩu được xếp lên phương tiện vận tải, hàng hóa nhập khẩu đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan;

a.3) Cập nhật thông tin hàng hóa đã đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan ngay khi Hệ thống được khắc phục sự cố.

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

b.1) Tổng cục Hải quan bố trí bộ phận hỗ trợ (Help Desk) để tiếp nhận thông tin phản ánh về sự cố, hướng dẫn và xử lý sự cố theo quy định;

b.2) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi Hệ thống gặp sự cố bố trí cán bộ kỹ thuật tiếp nhận và xử lý sự cố Hệ thống 24/7; chậm nhất 01 giờ kể từ thời điểm không thực hiện được các giao dịch điện tử, có văn bản thông báo gửi doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm về việc Hệ thống gặp sự cố để phối hợp xử lý và đảm bảo không gây ách tắc cho hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, xuất nhập cảnh phương tiện vận tải;

b.3) Chi cục trưởng Chi cục hải quan nơi Hệ thống gặp sự cố bố trí công chức phối hợp với doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm xác định sự cố, khắc phục sự cố. Trường hợp không thể khắc phục được sự cố thì lập Biên bản chứng nhận tình trạng, thời gian, địa điểm phát sinh sự cố và thông báo ngay cho bộ phận Help Desk của Tổng cục Hải quan về tình trạng sự cố và thực hiện theo hướng dẫn;

b.4) Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm không trao đổi được thông tin nhưng Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan vẫn có thông tin về danh sách hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát thì trong thời gian 15 phút một lần kể từ khi sự cố phát sinh, công chức hải quan giám sát thực hiện kiểm tra thông tin tờ khai đủ điều kiện qua khu vực giám sát trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, kết xuất thông tin danh sách hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 36 Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm làm cơ sở cho phép hàng hóa đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan;

b.5) Thông báo cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm cập nhật thông tin các lô hàng đã qua khu vực giám sát ngay khi sự cố được khắc phục.”

3.3. Khoản 1 và khoản 3 Điều 53 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Đối với hàng hóa xuất khẩu qua cửa khẩu đường biển, đường hàng không, đường sắt, đường thủy nội địa, cảng chuyển tải, khu chuyển tải; hàng hóa cung ứng cho tàu biển, tàu bay xuất cảnh; hàng hóa xuất khẩu được vận

chuyển cùng với người xuất cảnh qua cửa khẩu hàng không; hàng hóa xuất khẩu đưa vào kho CFS; hàng hóa xuất khẩu đưa vào ICD là tờ khai hải quan xuất khẩu đã được xác nhận thông quan và được xác nhận hàng đã qua khu vực giám sát trên Hệ thống khi hàng hóa được xếp lên phương tiện vận tải xuất cảnh. Riêng đối với hàng hóa xuất khẩu đưa vào kho ngoại quan là tờ khai hải quan xuất khẩu đã được xác nhận thông quan và được xác nhận hàng đã đưa vào kho ngoại quan trên Hệ thống.

3. Đối với hàng hóa xuất khẩu tại chỗ, hàng hóa tạm xuất - tái nhập thay đổi mục đích sử dụng, hàng hóa từ nội địa bán vào khu phi thuế quan trong khu kinh tế cửa khẩu hoặc khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, hàng hóa của doanh nghiệp nội địa xuất khẩu gia công cho doanh nghiệp chế xuất là tờ khai hải quan xuất khẩu và tờ khai hải quan nhập khẩu đã được xác nhận thông quan.”

34. Điều 54 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 54. Nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu

1. Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, hàng chế xuất gồm:

a) Nguyên liệu, bán thành phẩm, linh kiện, cụm linh kiện trực tiếp tham gia vào quá trình gia công, sản xuất để cấu thành sản phẩm xuất khẩu;

b) Vật tư trực tiếp tham gia vào quá trình gia công, sản xuất nhưng không chuyển hóa thành sản phẩm hoặc không cấu thành thực thể sản phẩm xuất khẩu;

c) Sản phẩm hoàn chỉnh do tổ chức, cá nhân nhập khẩu để gắn vào sản phẩm xuất khẩu, để đóng chung với sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu hoặc để đóng chung với sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư mua trong nước, nguyên liệu, vật tư tự cung ứng thành mặt hàng đồng bộ để xuất khẩu;

d) Vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu;

đ) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện, cụm linh kiện nhập khẩu để bảo hành, sửa chữa, tái chế sản phẩm xuất khẩu;

e) Hàng mẫu nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

2. Máy móc, thiết bị nhập khẩu do bên đặt gia công cho bên nhận gia công thuê mượn để thực hiện hợp đồng gia công.”

35. Điều 55 được sửa đổi, bổ sung như sau:**“Điều 55. Định mức thực tế sản xuất hàng hóa gia công, hàng hóa sản xuất xuất khẩu**

1. Định mức thực tế sản xuất là lượng nguyên liệu, vật tư thực tế đã sử dụng để gia công, sản xuất một đơn vị sản phẩm xuất khẩu và được xác định theo quy định tại mẫu số 27 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này.

Trường hợp phế liệu, phế phẩm tạo thành trong quá trình sản xuất sản phẩm xuất khẩu trước được sử dụng để tái chế, sản xuất sản phẩm xuất khẩu thì phải xây dựng định mức để sản xuất ra sản phẩm xuất khẩu đó theo quy định tại Điều này. (Ví dụ: Doanh nghiệp A nhập khẩu lá thuốc lá để sản xuất xuất khẩu sợi thuốc lá loại 1 và sợi thuốc lá loại 2, công đoạn sản xuất là tách lá để sản xuất sợi thuốc lá loại 1 và cọng, sau đó sấy khô, ép bánh... thái sợi để sản xuất sợi thuốc lá loại 2. Vậy doanh nghiệp A phải xây dựng định mức đối với sợi thuốc lá loại 1 và sợi thuốc lá loại 2);

Trong đó, phế liệu là vật liệu loại ra trong quá trình gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu không còn giá trị sử dụng ban đầu được thu hồi để làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất khác; phế phẩm là thành phẩm, bán thành phẩm không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật (quy cách, kích thước, phẩm chất,...) bị loại ra trong quá trình gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu và không đạt chất lượng để xuất khẩu.

2. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm lưu trữ dữ liệu, chứng từ, tài liệu liên quan đến việc xác định định mức thực tế và thông báo định mức thực tế của lượng sản phẩm đã sản xuất theo năm tài chính cho cơ quan hải quan khi báo cáo quyết toán theo quy định tại khoản 2 Điều 60 Thông tư này.

Riêng đối với những sản phẩm sản xuất mà khi kết thúc năm tài chính vẫn chưa có sản phẩm hoàn chỉnh thì tổ chức, cá nhân chưa phải nộp định mức thực tế khi nộp báo cáo quyết toán (Ví dụ: gia công, sản xuất xuất khẩu tàu biển có thời gian dự kiến hoàn thành trong 3 năm thì đến năm tài chính thứ 3 mới phải nộp định mức thực tế).

Vật tư không xây dựng được định mức theo sản phẩm thì tổ chức, cá nhân phải lưu trữ các chứng từ liên quan đến việc sử dụng vật tư và thể hiện trong báo cáo quyết toán về tình hình xuất - nhập - tồn kho của vật tư này.

3. Tổ chức, cá nhân và cơ quan hải quan sử dụng định mức thực tế sản xuất để xác định số thuế khi chuyển đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa sản

phẩm, hoàn thuế, không thu thuế hoặc khi cơ quan hải quan kiểm tra sau thông quan, thanh tra chuyên ngành.”

36. Điều 56 được sửa đổi bổ sung như sau:

“Điều 56. Thông báo cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu; nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu; hợp đồng, phụ lục hợp đồng gia công

1. Thông báo cơ sở gia công, gia công lại, cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu; nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu (sau đây gọi là thông báo CSSX)

a) Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân:

a.1) Thông báo CSSX theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 20 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này và các chứng từ khác kèm theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP cho Chi cục Hải quan do tổ chức, cá nhân dự kiến lựa chọn làm thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 58 (sau đây gọi là Chi cục Hải quan quản lý) Thông tư này thông qua Hệ thống, bao gồm cả trường hợp tổ chức, cá nhân là doanh nghiệp chế xuất (sau đây gọi là DNCX).

Trường hợp Hệ thống gặp sự cố, tổ chức, cá nhân thông báo CSSX theo mẫu số 12/TB-CSSX/GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

a.2) Trường hợp thông tin về cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu đã thông báo có sự thay đổi thì tổ chức cá nhân phải thông báo bổ sung thông tin thay đổi cho Chi cục Hải quan quản lý thông qua Hệ thống theo mẫu số 20 Phụ lục II hoặc theo mẫu số 12/TB-CSSX/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thay đổi;

a.3) Trường hợp lưu giữ nguyên liệu, vật tư, sản phẩm ngoài cơ sở sản xuất thì trước khi đưa nguyên liệu, vật tư, sản phẩm đến địa điểm lưu giữ, tổ chức, cá nhân phải thông báo địa điểm lưu giữ cho Chi cục Hải quan quản lý thông qua Hệ thống theo mẫu số 20 Phụ lục II hoặc theo mẫu số 12/TB-CSSX/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này;

a.4) Trường hợp thay đổi Chi cục Hải quan quản lý (nơi đã thông báo CSSX) thì tổ chức, cá nhân thông báo đến Chi cục Hải quan quản lý trước đây, Chi cục Hải quan quản lý mới thông qua Hệ thống hoặc bằng văn bản và thực hiện thông báo CSSX cho Chi cục Hải quan quản lý mới theo quy định tại điểm a.1 khoản này.

Tổ chức, cá nhân thực hiện báo cáo quyết toán tại Chi cục Hải quan quản lý mới theo quy định tại Điều 60 Thông tư này;

a.5) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung kê khai trong văn bản thông báo cơ sở gia công, sản xuất, nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu;

a.6) Tiếp nhận phản hồi của cơ quan hải quan để sửa đổi, bổ sung (nếu có) thông tin đã thông báo trên Hệ thống.

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

b.1) Hệ thống tự động tiếp nhận thông báo CSSX;

b.2) Trong thời hạn 02 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận thông báo cơ sở sản xuất, cơ quan hải quan kiểm tra, đối chiếu các chỉ tiêu thông tin thông báo CSSX với các chứng từ do tổ chức, cá nhân gửi kèm theo hệ thống và xử lý kết quả như sau:

b.2.1) Trường hợp kết quả kiểm tra không phù hợp hoặc tổ chức cá nhân chưa khai đầy đủ chỉ tiêu thông tin thì phản hồi thông tin trên Hệ thống để tổ chức, cá nhân biết sửa đổi, bổ sung;

b.2.2) Trường hợp kết quả kiểm tra phù hợp thì phản hồi thông tin chấp nhận thông báo CSSX trên Hệ thống cho tổ chức, cá nhân;

b.2.3) Trường hợp phải kiểm tra cơ sở sản xuất theo khoản 1 Điều 57 Thông tư này thì phản hồi trên Hệ thống để tổ chức, cá nhân biết.

b.3) Thực hiện kiểm tra cơ sở sản xuất đối với trường hợp phải kiểm tra theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP và Điều 57 Thông tư này;

b.4) Thực hiện kiểm tra địa điểm lưu giữ nguyên liệu, vật tư và hàng hóa xuất khẩu ngoài cơ sở sản xuất trong trường hợp phát hiện có dấu hiệu xác định tổ chức, cá nhân không lưu giữ nguyên liệu, vật tư và sản phẩm xuất khẩu tại địa điểm đã thông báo với cơ quan hải quan;

b.5) Trường hợp tổ chức, cá nhân thay đổi Chi cục Hải quan quản lý (nơi đã thông báo CSSX) thì Chi cục Hải quan quản lý mới thực hiện theo quy định tại điểm b.1, điểm b.2, điểm b.3 và điểm b.4 khoản này; Chi cục Hải quan quản lý trước đây trao đổi, cung cấp toàn bộ thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân cho Chi cục Hải quan quản lý mới gồm thông tin về báo cáo quyết toán tình hình sử

dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng hóa xuất khẩu; tình hình chấp hành pháp luật; thông tin về các nghĩa vụ thuế, thủ tục hải quan tổ chức cá nhân chưa hoàn thành (nếu có) và các thông tin thu thập được trong quá trình quản lý tổ chức, cá nhân đến thời điểm thay đổi.

2. Thủ tục thông báo hợp đồng, phụ lục hợp đồng gia công

a) Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân:

Trước khi thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị, máy móc phục vụ hợp đồng gia công, phụ lục hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thông báo hợp đồng gia công, phụ lục hợp đồng gia công cho Chi cục Hải quan quản lý nơi đã thông báo cơ sở sản xuất theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 21, mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc theo mẫu số 18/TBHDGC/GSQL phụ lục V ban hành kèm Thông tư này. Hệ thống tự động tiếp nhận và phản hồi số tiếp nhận hợp đồng gia công, phụ lục hợp đồng gia công.

Tổ chức, cá nhân chỉ thông báo một lần và thông báo bổ sung khi có sự thay đổi về các nội dung đã thông báo. Số tiếp nhận hợp đồng gia công, phụ lục hợp đồng gia công được khai trên tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện, máy móc, thiết bị và sản phẩm để thực hiện hợp đồng gia công, phụ lục hợp đồng gia công tại ô giấy phép xuất khẩu, giấy phép nhập khẩu theo hướng dẫn tại mẫu số 01, mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

Cơ quan hải quan sử dụng thông tin thông báo hợp đồng, phụ lục hợp đồng gia công trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử để theo dõi, phân tích, đánh giá rủi ro quá trình hoạt động nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và xuất khẩu sản phẩm của tổ chức, cá nhân.”

37. Điều 57 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 57. Kiểm tra cơ sở, năng lực gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu

1. Các trường hợp kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu; nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu, năng lực gia công, sản xuất thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP.

2. Thẩm quyền, thủ tục kiểm tra

a) Thẩm quyền ban hành Quyết định kiểm tra: Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận thông báo cơ sở sản xuất gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu;

b) Quyết định kiểm tra theo mẫu số 13/QĐ-KTCSSX/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này được gửi qua Hệ thống hoặc bằng thư bảo đảm, fax cho người khai hải quan trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ký;

c) Việc kiểm tra được thực hiện sau 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định kiểm tra. Thời hạn kiểm tra không quá 05 ngày làm việc.

3. Nội dung kiểm tra

a) Kiểm tra địa chỉ cơ sở gia công, sản xuất, nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu: kiểm tra địa chỉ cơ sở gia công, sản xuất, nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu ghi trong thông báo CSSX hoặc ghi trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

b) Kiểm tra ngành nghề đầu tư kinh doanh: đối chiếu nội dung ngành nghề doanh nghiệp công bố thông tin theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Luật Đầu tư với thực tế hồ sơ và hoạt động nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị của tổ chức, cá nhân;

c) Kiểm tra nhà xưởng, máy móc, thiết bị:

c.1) Kiểm tra Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan có thẩm quyền cấp cho chủ đất và hợp đồng thuê kho, thuê mượn đất trong trường hợp tổ chức, cá nhân đi thuê kho, thuê mượn đất hoặc Quyết định giao, cho thuê, mượn đất của cơ quan có thẩm quyền để xây dựng khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cảng, cửa khẩu, ga đường sắt và hợp đồng tổ chức, cá nhân thuê, mượn lại đất, kho bãi, nhà xưởng của Ban quản lý các khu vực nêu trên hoặc xác nhận của chính quyền địa phương về việc sử dụng nhà xưởng, mặt bằng để sản xuất;

c.2) Khi tiến hành kiểm tra máy móc, thiết bị, cơ quan hải quan kiểm tra các chứng từ sau: Các tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu đối với trường hợp nhập khẩu; hóa đơn, chứng từ mua máy móc, thiết bị nếu thuộc trường hợp mua trong nước; hợp đồng thuê, mượn máy móc đối với trường hợp thuê, mượn máy móc.

d) Kiểm tra tình trạng nhân lực tham gia dây chuyền sản xuất (ví dụ: kiểm tra thông qua hợp đồng ký với người lao động hoặc bảng lương trả cho người lao động,...);

đ) Kiểm tra năng lực, quy mô sản xuất, gia công (ví dụ: bao nhiêu tấn/sản phẩm.../năm; tổng năng lực, quy mô của máy móc thiết bị, nhân công...);

e) Kiểm tra việc lưu giữ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu, sản phẩm xuất khẩu tại các địa điểm đã thông báo và kiểm tra việc theo dõi nguyên liệu, vật tư, sản phẩm xuất khẩu, máy móc, thiết bị thông qua sổ kế toán theo dõi kho hoặc phần mềm quản lý hàng hóa nhập, xuất, tồn kho lượng nguyên liệu, vật tư, sản phẩm xuất khẩu, máy móc, thiết bị;

g) Trong trường hợp gia công lại thì cơ quan hải quan kiểm tra cơ sở gia công lại của bên nhận gia công lại theo quy định tại điểm b, điểm c, điểm d và điểm đ khoản này.

Trường hợp bên nhận gia công lại là hộ kinh doanh cá thể, hộ gia đình thì không phải kiểm tra theo quy định tại khoản này, trừ trường hợp có dấu hiệu vi phạm thì tiến hành kiểm tra tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư của tổ chức, cá nhân.

4. Lập Biên bản kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất; năng lực gia công, sản xuất

Kết thúc kiểm tra, công chức hải quan lập Biên bản ghi nhận kết quả kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất theo mẫu số 14/BBKT-CSSX/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này. Nội dung Biên bản ghi nhận kết quả kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất phản ánh đầy đủ, trung thực với thực tế kiểm tra và xác định rõ:

a) Tổ chức, cá nhân có hoặc không có cơ sở sản xuất, máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất tại địa chỉ đã thông báo; có hoặc không có quyền sử dụng về mặt bằng nhà xưởng, mặt bằng sản xuất; hợp đồng thuê ngắn hơn thời hạn chu kỳ sản xuất;

b) Tổ chức, cá nhân có hoạt động gia công, sản xuất phù hợp hay không phù hợp với Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận doanh nghiệp hoặc ngành nghề đã công bố;

c) Tổ chức, cá nhân có hoặc không có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất tại cơ sở gia công, sản xuất (máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất do tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư hoặc thuê mượn) và phù hợp với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng xuất khẩu;

d) Số lượng máy móc, thiết bị, số lượng nhân công; có hoặc không có việc nhập khẩu nguyên liệu, vật tư tăng, giảm bất thường so với năng lực sản xuất;

e) Về quy mô sản xuất, gia công có phù hợp với năng lực sản xuất đã thông báo với cơ quan hải quan.

Trường hợp tổ chức, cá nhân không còn hoạt động tại địa chỉ đã thông báo thì phối hợp cơ quan thuế nội địa hoặc chính quyền địa phương (cấp xã, phường, thị trấn) hoặc Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế nơi quản lý địa bàn tổ chức, cá nhân đã thông báo tiến hành lập Biên bản, trong đó nêu rõ tổ chức, cá nhân không hoạt động tại địa chỉ đã thông báo.

5. Kết luận kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất; năng lực gia công, sản xuất

a) Trường hợp thống nhất các nội dung trong biên bản kiểm tra thì chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày ký biên bản kiểm tra, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi ban hành Quyết định kiểm tra phải ban hành kết luận kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất theo mẫu số 14a/KLKT-CSSX/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này;

b) Trường hợp không thống nhất các nội dung trong biên bản kiểm tra thì chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày ký biên bản kiểm tra tổ chức, cá nhân gửi văn bản giải trình kèm hồ sơ (nếu có) đến người ký quyết định hoặc trường hợp cần trao đổi với cơ quan có thẩm quyền để xác định tính hợp pháp của cơ sở sản xuất, máy móc thiết bị. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản giải trình hoặc ý kiến của cơ quan có thẩm quyền, người ký quyết định kiểm tra phải ký ban hành kết luận kiểm tra.

Kết luận kiểm tra được gửi cho tổ chức, cá nhân chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ký.

6. Xử lý kết luận kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất; năng lực gia công, sản xuất

a) Trường hợp kết quả kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất; năng lực gia công, sản xuất không phát hiện vi phạm và phù hợp với hoạt động gia công, sản xuất thì cập nhật kết quả vào Hệ thống chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ký kết luận kiểm tra;

b) Trường hợp xác định tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị vượt quá năng lực sản xuất; nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị không phù hợp với ngành nghề sản xuất đã thông báo với cơ quan hải quan thì thực hiện việc kiểm tra sau thông quan tổ chức, cá nhân chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành kết luận;

c) Trường hợp xác định tổ chức, cá nhân không đáp ứng quy định về ngành nghề đầu tư kinh doanh thì xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;

d) Trường hợp tổ chức, cá nhân không có cơ sở sản xuất thì xử lý theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 39 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP;

đ) Trường hợp đã xác định tổ chức, cá nhân đã bỏ trốn, mất tích thì thực hiện theo quy định tại điểm b.2 khoản 4 Điều 60 Thông tư này;

Chi cục Hải quan quản lý thực hiện việc cập nhật kết luận kiểm tra chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ký kết luận kiểm tra và kết quả xử lý vào Hệ thống.”

38. Điều 59 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 59. Kiểm tra tình hình sử dụng, tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và hàng hóa xuất khẩu

1. Đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 40 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quản lý gửi yêu cầu tổ chức cá nhân giải trình thông qua hệ thống hoặc bằng văn bản theo mẫu số 36/YCGT-GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm giải trình thông qua hệ thống hoặc bằng văn bản theo mẫu số 37/GT/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này, kèm hồ sơ với cơ quan hải quan.

a) Trường hợp cơ quan hải quan chấp nhận giải trình thì cập nhật kết quả vào hệ thống và thông báo cho tổ chức, cá nhân;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân không giải trình hoặc cơ quan hải quan có căn cứ xác định giải trình của tổ chức, cá nhân là không hợp lý thì cơ quan hải quan thông báo cho tổ chức, cá nhân nêu rõ lý do và chuyên kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan theo trình tự quy định tại Điều này.

2. Đối với trường hợp quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 40 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP và điểm b khoản 1 Điều này thì Cục trưởng Cục Hải quan ban hành quyết định kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan theo mẫu số 38/QĐ-KTTHSD/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này và giao Chi cục trưởng Chi cục Hải quan tổ chức thực hiện.

Trường hợp kiểm tra tình hình sử dụng, tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và hàng hóa xuất khẩu trùng với kế hoạch kiểm tra sau thông quan thì thực hiện theo quyết định kiểm tra sau thông quan.

Việc kiểm tra tình hình sử dụng theo quyết định của Cục trưởng Cục Hải quan thực hiện không quá 05 ngày làm việc. Đối với trường hợp phức tạp, Cục trưởng Cục Hải quan ban hành quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra nhưng không quá 05 ngày làm việc.

Nội dung kiểm tra được ghi nhận bằng biên bản kiểm tra theo mẫu số 39/BBKT-THSD/GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Tổ chức, cá nhân gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu từ khi nhập khẩu, trong quá trình sản xuất ra sản phẩm cho đến khi sản phẩm được xuất khẩu, bao gồm cả việc thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa, xử lý phế liệu, phế phẩm, nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị; sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công tiết kiệm được trong quá trình sản xuất theo quy định pháp luật; cung cấp, xuất trình chứng từ phù hợp với nội dung kiểm tra trong phạm vi các chứng từ được quy định tại Điều 16a Thông tư này.

4. Xử lý kết quả kiểm tra

a) Trường hợp kiểm tra xác định việc sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu phù hợp với sản phẩm xuất khẩu, định mức thực tế, phù hợp với thông tin thông báo cơ sở sản xuất, năng lực sản xuất, phù hợp với chứng từ kế toán, sổ kế toán, báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, hồ sơ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân: Chấp nhận nội dung khai hải quan, số liệu thực tế kiểm tra, ban hành kết luận kiểm tra;

b) Trường hợp kiểm tra xác định việc sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu không phù hợp với sản phẩm xuất khẩu, định mức thực tế, không phù hợp với thông tin thông báo cơ sở sản xuất, năng lực sản xuất, không phù hợp với chứng từ kế toán, sổ kế toán, báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, hồ sơ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân: Cơ quan hải quan không chấp nhận nội dung khai hải quan và căn cứ hồ sơ hiện có để quyết định ấn định thuế và xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Việc xử lý kết quả kiểm tra quy định tại điểm a, điểm b khoản này được áp dụng cho cả trường hợp khi xử lý kết quả kiểm tra báo cáo quyết toán, kiểm tra sau thông quan, thanh tra chuyên ngành về tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư;

c) Thời hạn ban hành kết quả kiểm tra tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và hàng hóa xuất khẩu:

c.1) Chậm nhất 05 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra tại trụ sở của tổ chức, cá nhân, Chi cục Hải quan thực hiện kiểm tra gửi dự thảo kết luận kiểm tra theo mẫu số 39a/KLKT-THSD/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này cho tổ chức, cá nhân (bằng fax hoặc thư đảm bảo);

c.2) Chậm nhất 10 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, tổ chức, cá nhân phải hoàn thành việc giải trình bằng văn bản;

c.3) Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Cục trưởng Cục Hải quan thực hiện ban hành kết luận kiểm tra theo mẫu số 39a/KLKT-THSD/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này;

c.4) Đối với trường hợp phức tạp chưa đủ cơ sở kết luận, Cục trưởng Cục Hải quan có thể tham vấn ý kiến về chuyên môn của cơ quan có thẩm quyền. Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản ý kiến của cơ quan có thẩm quyền, Cục trưởng Cục Hải quan ban hành kết luận kiểm tra.

5. Cập nhật thông tin kiểm tra

Quyết định kiểm tra, kết quả kiểm tra hoặc kết luận kiểm tra tình hình sử dụng, tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và sản phẩm xuất khẩu được gửi cho tổ chức, cá nhân và cập nhật trên Hệ thống trong thời hạn chậm nhất 01 ngày kể từ ngày ký ban hành Quyết định kiểm tra, ngày kết thúc kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan, ngày ký ban hành kết luận kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan.”

39. Điều 60 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 60. Báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu, hàng hóa xuất khẩu

1. Tổ chức, cá nhân có hoạt động gia công, sản xuất xuất khẩu (bao gồm DNCX) thực hiện cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động nhập kho nguyên liệu, vật tư nhập khẩu, xuất kho nguyên liệu, vật tư; nhập kho thành phẩm, xuất kho thành phẩm và các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 30 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này từ hệ thống quản trị sản xuất của tổ chức, cá nhân với Chi cục Hải quan nơi đã

thông báo cơ sở sản xuất thông qua Hệ thống. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp thông tin ngay sau khi phát sinh nghiệp vụ liên quan đến các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 30 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này.

Trước khi thực hiện việc trao đổi thông tin lần đầu khi kết nối với Hệ thống của cơ quan hải quan, tổ chức, cá nhân thực hiện chốt tồn đầu kỳ nguyên liệu, vật tư, sản phẩm với Chi cục Hải quan nơi đã thông báo cơ sở sản xuất.

Cơ quan hải quan có trách nhiệm công bố chuẩn dữ liệu để thực hiện việc trao đổi thông tin giữa Hệ thống của tổ chức, cá nhân với Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của hải quan.

Trên cơ sở thông tin cung cấp, cơ quan hải quan thực hiện phân tích, đánh giá sự phù hợp giữa các dữ liệu do tổ chức, cá nhân gửi qua hệ thống với dữ liệu trên hệ thống của cơ quan hải quan. Trường hợp xác định phải kiểm tra theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 59 Thông tư này thì thực hiện việc kiểm tra tình hình sử dụng, tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc thiết bị và hàng hóa xuất khẩu.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân chưa thực hiện cung cấp thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều này với cơ quan hải quan thì định kỳ báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu, hàng hóa xuất khẩu với cơ quan hải quan theo năm tài chính. Tổ chức, cá nhân nộp báo cáo quyết toán chậm nhất là ngày thứ 90 kể từ ngày kết thúc năm tài chính hoặc trước khi thực hiện việc hợp nhất, sáp nhập, chia tách, giải thể, chuyển nơi làm thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư cho Chi cục Hải quan nơi đã thông báo cơ sở sản xuất theo quy định tại Điều 56 Thông tư này thông qua Hệ thống.

a) Nguyên tắc lập sổ chi tiết kế toán và báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu, hàng hóa xuất khẩu:

Tổ chức, cá nhân có hoạt động gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu có trách nhiệm quản lý và theo dõi nguyên liệu, vật tư nhập khẩu, sản phẩm xuất khẩu từ khi nhập khẩu, trong quá trình sản xuất ra sản phẩm cho đến khi sản phẩm được xuất khẩu hoặc thay đổi mục đích sử dụng, xử lý phế liệu, phế phẩm, nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị, sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công tiết kiệm được trong quá trình sản xuất theo quy định pháp luật trên hệ thống sổ kế toán theo các quy định về chế độ kế toán của Bộ Tài chính và theo nguồn nhập kho (nhập khẩu hoặc mua trong nước). Nguyên liệu, vật tư có nguồn gốc

nhập khẩu được theo dõi chi tiết theo từng loại hình trong kỳ (nhập gia công, nhập sản xuất xuất khẩu, nhập kinh doanh, nhập lại nguyên vật liệu sau sản xuất...) đã khai trên tờ khai hải quan và chứng từ nhập kho trong kỳ.

Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm lập và lưu trữ sổ chi tiết đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo chứng từ hàng hóa nhập khẩu; lập và lưu trữ sổ chi tiết sản phẩm xuất kho để xuất khẩu theo hợp đồng, đơn hàng. Trường hợp tổ chức, cá nhân sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu không tách biệt được nguồn theo nguyên tắc này thì kiểm tra, xác định số lượng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu sử dụng đúng mục đích theo nguyên tắc tỷ lệ số lượng sản phẩm đầu ra được xuất khẩu đúng loại hình.

Tổ chức, cá nhân lập báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu, hàng hóa xuất khẩu theo hình thức nhập - xuất - tồn kho nguyên liệu, kho thành phẩm theo từng mã nguyên liệu, vật tư, mã sản phẩm đang theo dõi trong quản trị sản xuất và đã khai trên tờ khai hải quan khi nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, xuất khẩu sản phẩm.

Trường hợp quản trị sản xuất của tổ chức, cá nhân có sử dụng mã nguyên liệu, vật tư, mã sản phẩm khác với mã đã khai báo trên tờ khai hải quan khi nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, xuất khẩu sản phẩm, tổ chức, cá nhân phải xây dựng, lưu giữ bảng quy đổi tương đương giữa các mã này và xuất trình khi cơ quan hải quan kiểm tra hoặc có yêu cầu giải trình;

b) Tổ chức, cá nhân lập và nộp báo cáo quyết toán về tình hình xuất - nhập - tồn kho nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu (bao gồm cả nhập khẩu của DNCX) cho Chi cục Hải quan nơi đã thông báo cơ sở sản xuất theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 25 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này qua Hệ thống hoặc theo mẫu số 15/BCQT-NVL/GSQL Phụ lục số V ban hành kèm Thông tư này; báo cáo quyết toán về tình hình nhập - xuất - tồn kho thành phẩm được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 26 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này qua Hệ thống hoặc theo mẫu số 15a/BCQTSP-GSQL Phụ lục số V ban hành kèm Thông tư này và định mức thực tế sản xuất sản phẩm xuất khẩu theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 27 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này qua Hệ thống hoặc theo mẫu số 16/ĐMTT-GSQL Phụ lục số V ban hành kèm Thông tư này;

c) Sửa đổi, bổ sung báo cáo quyết toán:

Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán nhưng trước thời điểm cơ quan hải quan ban hành quyết định kiểm tra báo cáo quyết toán, kiểm tra sau thông quan, thanh tra, tổ chức, cá nhân phát hiện sai sót trong việc lập báo cáo quyết toán thì được sửa đổi, bổ sung báo cáo quyết toán và nộp lại cho cơ quan hải quan. Hết thời hạn 60 ngày kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán hoặc sau khi cơ quan hải quan quyết định kiểm tra báo cáo quyết toán, kiểm tra sau thông quan, thanh tra, tổ chức, cá nhân mới phát hiện sai sót trong việc lập báo cáo quyết toán thì thực hiện việc sửa đổi, bổ sung báo cáo quyết toán với cơ quan hải quan và bị xử lý theo quy định pháp luật về thuế, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

3. Kiểm tra báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu, hàng hóa xuất khẩu

a) Các trường hợp kiểm tra báo cáo quyết toán: Cơ quan hải quan kiểm tra báo cáo quyết toán trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro, đánh giá quá trình tuân thủ pháp luật của tổ chức, cá nhân. Riêng đối với doanh nghiệp ưu tiên, việc kiểm tra báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về áp dụng chế độ ưu tiên trong việc thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp;

b) Thẩm quyền kiểm tra: Cục trưởng Cục Hải quan ban hành quyết định kiểm tra theo mẫu số 17/QĐ-KTBCQT/GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này và tổ chức thực hiện việc kiểm tra, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi quản lý thực hiện việc kiểm tra. Trường hợp kiểm tra báo cáo quyết toán trùng với kế hoạch kiểm tra sau thông quan thì thực hiện kiểm tra sau thông quan theo kế hoạch;

c) Nội dung kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ hải quan nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, hồ sơ hải quan xuất khẩu sản phẩm, chứng từ kế toán, sổ kế toán, chứng từ theo dõi nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập kho, xuất kho và các chứng từ khác phát sinh trong kỳ báo cáo người khai hải quan phải lưu theo quy định tại Điều 16a Thông tư này. Trường hợp kiểm tra các nội dung quy định trên mà cơ quan hải quan phát hiện có dấu hiệu vi phạm nhưng chưa đủ cơ sở để kết luận thì thực hiện kiểm tra tình hình sử dụng, quản lý nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu từ khi nhập khẩu, trong quá trình sản xuất ra sản phẩm cho đến khi sản phẩm được xuất khẩu hoặc thay đổi mục đích sử dụng, xử lý

phế liệu, phế phẩm, nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị, sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công tiết kiệm được trong quá trình sản xuất theo quy định pháp luật;

d) Thời gian, trình tự, thủ tục và xử lý kết quả kiểm tra thực hiện theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục kiểm tra tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị tại trụ sở người khai hải quan quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 59 Thông tư này. Riêng Biên bản kiểm tra báo cáo quyết toán và kết luận kiểm tra báo cáo quyết toán thực hiện theo mẫu số 17a/BBKT-BCQT/GSQL và mẫu số 17b/KLKT-BCQT/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này.

4. Xử lý quá hạn nộp báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và hàng hóa xuất khẩu

a) Khi hết hạn nộp báo cáo quyết toán, Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục quyết toán thực hiện các công việc sau:

a.1) Có văn bản mời tổ chức, cá nhân đến cơ quan hải quan lập biên bản vi phạm để xử lý theo quy định;

a.2) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày gửi văn bản, tổ chức, cá nhân không đến làm việc thì cơ quan hải quan thực hiện điều tra xác minh tại địa chỉ đăng ký kinh doanh;

a.3) Thực hiện kiểm tra hồ sơ hoặc kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa đối với các lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu tiếp theo của tổ chức, cá nhân;

a.4) Phối hợp với cơ quan chức năng để điều tra, xác minh, truy tìm đối với tổ chức, cá nhân có dấu hiệu bỏ trốn khỏi địa chỉ đăng ký kinh doanh.

b) Biện pháp xử lý sau khi đã thực hiện đơn đốc, điều tra, xác minh, truy tìm:

b.1) Đối với tổ chức, cá nhân không báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhưng vẫn còn hoạt động, cơ quan hải quan lập biên bản vi phạm để xử lý theo quy định và chuyển thông tin để thực hiện kiểm tra sau thông quan, thanh tra chuyên ngành;

b.2) Đối với tổ chức, cá nhân bỏ trốn, mất tích mà cơ quan hải quan không có định mức thực tế để xác định số tiền thuế thì sử dụng định mức thực tế đối với hàng hóa tương tự của tổ chức, cá nhân khác. Sau khi xác định được số tiền thuế thì hoàn thiện hồ sơ và chuyển toàn bộ hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền điều tra về tội buôn lậu, trốn thuế theo quy định của Bộ Luật hình sự.”

40. Điều 61 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 61. Thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và xuất khẩu sản phẩm để thực hiện hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài

1. Thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư

a) Hồ sơ hải quan, thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu (bao gồm cả sản phẩm hoàn chỉnh do bên đặt gia công cung cấp để gắn hoặc đóng chung với sản phẩm gia công thành mặt hàng đồng bộ; nguyên liệu, vật tư do bên nhận gia công tự cung ứng nhập khẩu từ nước ngoài) thực hiện theo thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại Chương II Thông tư này;

b) Thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư do tổ chức, cá nhân tại Việt Nam cung cấp theo chỉ định của thương nhân nước ngoài thực hiện theo hình thức xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ theo quy định tại Điều 86 Thông tư này;

c) Đối với nguyên liệu, vật tư do bên nhận gia công sản xuất hoặc mua tại thị trường Việt Nam, người khai hải quan không phải làm thủ tục hải quan (trừ trường hợp mua từ doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp khu phi thuế quan);

d) Đối với nguyên liệu, vật tư đã nhập khẩu theo loại hình nhập sản xuất xuất khẩu trước khi ký kết hợp đồng gia công, bên nhận gia công được sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu này để cung ứng cho hợp đồng gia công. Trước khi sử dụng nguyên liệu, vật tư để cung ứng cho hợp đồng gia công thì tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục xuất nhập khẩu tại chỗ theo quy định tại Điều 86 Thông tư này.

2. Thủ tục nhập khẩu máy móc, thiết bị thuê, mượn để thực hiện hợp đồng gia công

Thủ tục hải quan đối với máy móc, thiết bị thuê, mượn để trực tiếp phục vụ hợp đồng gia công thì thực hiện theo loại hình tạm nhập - tái xuất quy định tại Điều 50 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 23 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP.

3. Thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công

Hồ sơ hải quan, thủ tục hải quan thực hiện theo thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu quy định tại Chương II Thông tư này.

Trường hợp sản phẩm gia công xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư mua trong nước thuộc đối tượng chịu thuế xuất khẩu, khi làm thủ tục xuất khẩu

thực hiện việc kê khai sản phẩm gia công trên một dòng hàng và nguyên liệu, vật tư mua trong nước cấu thành sản phẩm gia công xuất khẩu trên các dòng hàng tiếp theo của tờ khai, tại chỉ tiêu “mã số quản lý riêng” của dòng hàng khai mã “NVLCTXK”, tính thuế xuất khẩu, các loại thuế khác (nếu có) đối với nguyên liệu, vật tư trên tờ khai hải quan xuất khẩu.”

41. Điều 62 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 62. Thủ tục hải quan đối với trường hợp thuê gia công lại

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân Việt Nam ký kết hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài nhưng không trực tiếp gia công mà thuê tổ chức, cá nhân khác gia công toàn bộ hoặc gia công công đoạn (thuê gia công lại) thì tổ chức, cá nhân ký kết hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài là người làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu, báo cáo quyết toán hợp đồng gia công với cơ quan hải quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện hợp đồng gia công này. Tổ chức, cá nhân ký kết hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài có trách nhiệm thông báo hợp đồng gia công lại cho Chi cục Hải quan nơi đã thông báo cơ sở sản xuất theo các chỉ tiêu thông tin quy định lại theo mẫu số 23, mẫu số 24 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này qua Hệ thống hoặc theo mẫu số 18a/TB-HĐGCL/GSQL Phụ lục V Thông tư này bằng văn bản cho Chi cục Hải quan quản lý trước khi giao nguyên liệu, vật tư cho đối tác nhận gia công lại.

2. Hàng hóa giao, nhận giữa các tổ chức, cá nhân Việt Nam với nhau không phải làm thủ tục hải quan nhưng phải lưu giữ các chứng từ liên quan đến việc giao nhận nguyên liệu, vật tư, sản phẩm, máy móc, thiết bị theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ kế toán, kiểm toán.

3. Trường hợp thuê doanh nghiệp chế xuất gia công hoặc nhận gia công cho doanh nghiệp chế xuất thực hiện theo quy định tại Điều 76 Thông tư này.”

42. Điều 64 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 64. Thủ tục hải quan xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa; phế thải, phế liệu, phế phẩm; máy móc, thiết bị thuê, mượn

1. Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày hợp đồng gia công kết thúc hoặc hết hiệu lực thực hiện, tổ chức, cá nhân phải hoàn thành việc thực hiện các thủ tục giải quyết nguyên liệu, vật tư dư thừa, phế liệu, phế phẩm, máy móc, thiết bị thuê, mượn và sản phẩm gia công theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Đối với phế thải, tổ chức, cá nhân thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm ghi chép sổ sách chi tiết, xuất trình cho cơ quan hải quan khi kiểm tra.

Hết thời hạn nêu trên, Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục quyết toán thực hiện lập biên bản vi phạm để xử lý theo quy định.

2. Các hình thức xử lý

Căn cứ quy định của pháp luật Việt Nam và nội dung thỏa thuận trong hợp đồng gia công, việc xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa, phế liệu, phế phẩm, máy móc, thiết bị thuê, mượn để gia công và sản phẩm gia công được thực hiện như sau:

- a) Bán tại thị trường Việt Nam;
- b) Xuất khẩu trả ra nước ngoài;
- c) Chuyển sang thực hiện hợp đồng gia công khác tại Việt Nam;
- d) Biếu, tặng tại Việt Nam;
- đ) Tiêu hủy tại Việt Nam.

3. Thủ tục hải quan

a) Thủ tục hải quan bán, biếu tặng nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị thuê, mượn tại thị trường Việt Nam:

a.1) Trường hợp người mua, người được biếu tặng là bên nhận gia công thì làm thủ tục thay đổi mục đích sử dụng theo quy định tại Điều 21 Thông tư này;

a.2) Trường hợp người mua, người được biếu tặng là tổ chức, cá nhân khác tại Việt Nam thì làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ theo quy định tại Điều 86 Thông tư này.

b) Thủ tục xuất trả nguyên liệu, vật tư, phế liệu, phế phẩm ra nước ngoài trong thời gian thực hiện hợp đồng gia công hoặc khi hợp đồng gia công kết thúc, hết hiệu lực thực hiện như thủ tục xuất trả ra nước ngoài theo quy định tại Điều 48 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP và khoản 21 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP.

Thủ tục xuất trả máy móc, thiết bị tạm nhập ra nước ngoài trong thời gian thực hiện hợp đồng gia công hoặc khi hợp đồng gia công kết thúc, hết hiệu lực thực hiện như thủ tục xuất trả ra nước ngoài theo quy định tại Điều 50 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 23 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP;

c) Thủ tục chuyển nguyên liệu, vật tư; máy móc, thiết bị thuê, mượn theo chỉ định của bên đặt gia công sang hợp đồng gia công khác cùng hoặc khác đối tác nhận, đặt gia công trong quá trình thực hiện hợp đồng gia công hoặc khi hợp đồng gia công kết thúc, hết hiệu lực, thực hiện theo thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ quy định tại Điều 86 Thông tư này;

d) Tiêu hủy nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, phế liệu, phế phẩm tại Việt Nam:

d.1) Tổ chức, cá nhân có văn bản gửi Chi cục Hải quan nơi nhập khẩu nguyên liệu, vật tư phương án sơ hủy, tiêu hủy nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, phế liệu, phế phẩm, trong đó nêu rõ hình thức, địa điểm tiêu hủy. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm thực hiện việc tiêu hủy theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

d.2) Cơ quan hải quan giám sát việc tiêu hủy, phế liệu, phế phẩm theo nguyên tắc quản lý rủi ro dựa trên đánh giá quá trình tuân thủ pháp luật của tổ chức, cá nhân;

d.3) Cơ quan hải quan thực hiện giám sát trực tiếp việc tiêu hủy nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị trừ trường hợp nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị tiêu hủy có trị giá dưới 1.000.000 đồng hoặc số tiền thuế dưới 50.000 đồng.

d.4) Trường hợp cơ quan hải quan giám sát trực tiếp việc tiêu hủy, khi kết thúc tiêu hủy, các bên tiến hành lập biên bản xác nhận việc tiêu hủy.

Riêng đối với tiêu hủy nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, phế liệu, phế phẩm của doanh nghiệp ưu tiên, cơ quan hải quan không thực hiện việc giám sát.”

43. Khoản 1 Điều 66 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 66. Xử lý đối với trường hợp bên đặt gia công từ bỏ nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị; sản phẩm gia công

1. Tổ chức, cá nhân nhận gia công chịu trách nhiệm nộp thuế để tiêu thụ nội địa đối với nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị thuê, mượn; sản phẩm gia công không xuất trả được do bên đặt gia công từ bỏ trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP. Thủ tục hải quan và chính sách thuế được xác định tại thời điểm chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP và Điều 21 Thông tư này.

Trường hợp tổ chức, cá nhân nhận gia công không nhận nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị thuê, mượn do bên đặt gia công từ bỏ thì cơ quan hải quan thực hiện thủ tục sung công quỹ theo quy định của pháp luật đối với nguyên liệu, vật tư còn giá trị sử dụng. Trường hợp không còn giá trị sử dụng thì bên nhận gia công thực hiện việc tiêu hủy và chịu mọi chi phí phát sinh.

2. Trường hợp tiêu hủy thì thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 64 Thông tư này.”

44. Điều 67 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 67. Thủ tục xuất khẩu nguyên liệu, vật tư để đặt gia công và nhập khẩu sản phẩm gia công

1. Thủ tục xuất khẩu nguyên liệu, vật tư

a) Thủ tục hải quan thực hiện tại Chi cục Hải quan nơi đã thông báo hợp đồng gia công;

b) Hồ sơ hải quan thực hiện như hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu quy định tại Chương II Thông tư này. Tùy từng trường hợp, người khai hải quan phải nộp thêm chứng từ sau đây:

b.1) Giấy phép xuất khẩu hoặc văn bản cho phép xuất khẩu của cơ quan có thẩm quyền theo pháp luật về quản lý ngoại thương đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc diện quản lý theo giấy phép:

b.1.1) Nếu xuất khẩu một lần: 01 bản chính;

b.1.2) Nếu xuất khẩu nhiều lần: 01 bản chính khi xuất khẩu lần đầu.

b.2) Văn bản thông báo về việc hàng hóa xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản, sản phẩm có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm dưới 51% giá thành sản phẩm: 01 bản chính.

Người khai hải quan tự chịu trách nhiệm về việc xác định hàng hóa xuất khẩu có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm dưới 51% giá thành sản phẩm để làm cơ sở xác định hàng hóa đủ điều kiện miễn thuế.

Người khai hải quan chỉ phải nộp văn bản thông báo tại thời điểm thực hiện thủ tục hải quan xuất khẩu lô hàng đầu tiên. Đối với các lô hàng xuất khẩu tiếp theo, người khai hải quan khai cụ thể số, ngày văn bản thông báo tại tiêu chí “Phân ghi chú” theo định dạng như sau: “TNKSD51: số văn bản, ngày văn bản” trên các tờ khai hải quan xuất khẩu cùng mặt hàng.

c) Trường hợp gia công chuyển tiếp ở nước ngoài thì tổ chức, cá nhân ở Việt Nam không phải làm thủ tục gia công chuyển tiếp với cơ quan hải quan.

2. Thủ tục nhập khẩu sản phẩm đặt gia công ở nước ngoài

a) Thủ tục hải quan thực hiện tại Chi cục Hải quan nơi thông báo hợp đồng gia công;

b) Hồ sơ hải quan, thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư này.

3. Thủ tục hải quan đối với máy móc, thiết bị thuê, mượn để trực tiếp phục vụ hợp đồng gia công thì thực hiện theo loại hình tạm xuất - tái nhập quy định tại Điều 50 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 23 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP.”

45. Điều 68 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 68. Thủ tục tạm xuất sản phẩm gia công ra nước ngoài để tái chế sau đó tái nhập khẩu trở lại Việt Nam

1. Nơi làm thủ tục hải quan: tại Chi cục Hải quan nơi đã thông báo hợp đồng gia công.

2. Thủ tục tạm xuất sản phẩm gia công để tái chế

a) Hồ sơ hải quan gồm các chứng từ theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư này và văn bản nhận lại hàng để tái chế của đối tác nước ngoài: 01 bản chụp;

b) Thủ tục hải quan thực hiện như thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu quy định tại Chương II Thông tư này;

c) Thời hạn tái chế do tổ chức, cá nhân đăng ký với cơ quan hải quan theo thời hạn thỏa thuận giữa bên đặt gia công và bên nhận gia công.

3. Thủ tục tái nhập sản phẩm gia công đã tái chế thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư này (trừ giấy phép nhập khẩu, khai thuế, kiểm tra tính thuế)

Trường hợp bán sản phẩm gia công tái chế tại thị trường nước ngoài thì người khai hải quan đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu mới và thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại Chương II Thông tư này (trừ việc kiểm tra thực tế hàng hóa).”

46. Điều 69 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 69. Thủ tục hải quan xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa; phế liệu, phế phẩm; máy móc, thiết bị tạm xuất phục vụ gia công

1. Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày hợp đồng gia công kết thúc hoặc hết hiệu lực thực hiện, tổ chức, cá nhân phải hoàn thành việc thực hiện các thủ tục giải quyết nguyên liệu, vật tư dư thừa, phế liệu, phế phẩm, máy móc, thiết bị thuê, mượn và sản phẩm gia công theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Các hình thức xử lý

Căn cứ theo thỏa thuận trong hợp đồng gia công và quy định của pháp luật Việt Nam, nguyên liệu, vật tư dư thừa, phế liệu, phế phẩm, máy móc, thiết bị cho thuê, mượn để gia công được xử lý như sau:

- a) Bán, biếu tặng, tiêu hủy tại thị trường nước ngoài;
- b) Nhập khẩu về Việt Nam;
- c) Chuyển sang thực hiện hợp đồng gia công khác tại nước ngoài.

3. Thủ tục hải quan

a) Việc bán, biếu tặng, tiêu hủy nguyên liệu, vật tư dư thừa, phế liệu, phế phẩm, máy móc, thiết bị đưa ra nước ngoài để thực hiện hợp đồng gia công thực hiện theo quy định tại nước nhận gia công.

b) Thủ tục hải quan nhập khẩu về Việt Nam:

b.1) Trường hợp nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị được xuất khẩu từ Việt Nam; phế liệu, phế phẩm phát sinh từ nguyên liệu, vật tư xuất khẩu từ Việt Nam thì thực hiện thủ tục tái nhập theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP.

Đối với lô hàng máy móc, thiết bị thuộc diện phải kiểm tra thực tế hàng hóa, khi làm thủ tục hải quan, công chức hải quan thực hiện đối chiếu chủng loại, ký, mã hiệu của máy móc, thiết bị ghi trên tờ khai tạm xuất với máy móc, thiết bị tái nhập trở lại;

b.2) Trường hợp nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị mua ở nước ngoài; phế liệu, phế phẩm phát sinh từ nguyên liệu, vật tư mua từ nước ngoài thì thủ tục hải quan, chính sách thuế, chính sách mặt hàng theo quy định như đối với lô hàng nhập khẩu thương mại.

c) Thủ tục chuyển nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị thuê, mượn sang hợp đồng gia công khác:

Tổ chức, cá nhân có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục quyết toán, nội dung thông báo gồm: tên, quy cách, phẩm chất nguyên liệu, vật tư;

lượng nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị thuê, mượn thuộc hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công số, ngày tháng năm được chuyển sang hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công số, ngày tháng năm ký với đối tác nước ngoài theo mẫu số 40/CT-HĐGC/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này.”

47. Bổ sung Điều 69a như sau:

“Điều 69a. Quyết toán nguyên liệu, vật tư

1. Tổ chức, cá nhân nộp báo cáo quyết toán về tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư xuất khẩu để sản xuất hàng hóa gia công tại nước ngoài hoặc tại DNCX theo các chỉ tiêu quy định tại mẫu số 28 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này qua Hệ thống hoặc theo mẫu số 15b/BCQT-NLVTNN/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này; báo cáo quyết toán về tình hình nhập khẩu sản phẩm gia công tại nước ngoài hoặc tại DNCX theo các chỉ tiêu quy định tại mẫu số 29 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này qua Hệ thống hoặc theo mẫu số 15c/BCQT-SPNN/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này chậm nhất là ngày thứ 90 kể từ ngày kết thúc năm tài chính hoặc trước khi thực hiện việc hợp nhất, sáp nhập, chia tách, giải thể cho Chi cục Hải quan nơi đã thông báo hợp đồng gia công theo quy định tại Điều 56 Thông tư này thông qua Hệ thống.

2. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

a) Tiếp nhận báo cáo quyết toán;

b) Kiểm tra thông tin trên báo cáo quyết toán với thông tin xuất khẩu nguyên liệu, vật tư và nhập khẩu sản phẩm của hợp đồng gia công đến thời điểm báo cáo quyết toán theo các tiêu chí sau:

b.1) Số lượng nguyên liệu, vật tư đã xuất khẩu;

b.2) Số lượng sản phẩm đã nhập khẩu;

b.3) Định mức sản xuất được thỏa thuận theo hợp đồng gia công.

c) Trường hợp xác định báo cáo có sự chênh lệch bất thường so về số liệu với hệ thống của cơ quan hải quan thì thực hiện việc kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan. Thẩm quyền, thời gian, trình tự, thủ tục và xử lý kết quả kiểm tra thực hiện tương tự quy định tại Điều 59 Thông tư này.

Khi kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan, cơ quan hải quan kiểm tra các chứng từ người khai hải quan phải lưu theo quy định tại Điều 16a Thông tư này.

Trường hợp có dấu hiệu vi phạm nhưng chưa đủ cơ sở kết luận thì tổ chức xác minh, kiểm tra tại trụ sở bên nhận gia công.”

48. Điều 70 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 70. Thủ tục hải quan nhập khẩu nguyên liệu, vật tư và xuất khẩu sản phẩm

1. Hồ sơ hải quan, thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hóa xuất khẩu thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư này. Trường hợp tổ chức, cá nhân khác gia công một phần công đoạn trong quá trình sản xuất thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất xuất khẩu có trách nhiệm thông báo hợp đồng gia công lại và trước khi giao nguyên liệu, vật tư cho đối tác nhận gia công lại phải lưu giữ các chứng từ liên quan đến việc giao nhận nguyên liệu, vật tư, sản phẩm theo quy định tại Điều 62 Thông tư này.

2. Thủ tục hải quan xuất khẩu sản phẩm

a) Sản phẩm xuất khẩu được quản lý theo loại hình SXKK gồm:

a.1) Sản phẩm được sản xuất từ toàn bộ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo loại hình SXKK;

a.2) Sản phẩm được sản xuất do sự kết hợp từ các nguồn sau:

a.2.1) Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo loại hình SXKK;

a.2.2) Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo loại hình nhập khẩu kinh doanh;

a.2.3) Nguyên liệu, vật tư có nguồn gốc trong nước.

a.3) Sản phẩm được sản xuất từ toàn bộ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo loại hình nhập kinh doanh;

b) Hồ sơ hải quan, thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư này.”

49. Điều 71 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 71. Thủ tục xử lý phế liệu, phế phẩm tiêu thụ nội địa, phế thải

Phế liệu, phế phẩm thu được trong quá trình sản xuất hàng xuất khẩu khi bán, tiêu thụ nội địa được miễn thuế nhập khẩu nhưng phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế bảo vệ môi trường (nếu có) và gửi đến cơ quan hải quan thông qua Hệ thống theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 04

Phụ lục IIa ban hành kèm Thông tư này. Trường hợp thực hiện trên hồ sơ giấy, người khai hải quan khai theo mẫu số 06/BKKTT/TXNK Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này.

Đối với xử lý phế thải, tổ chức, cá nhân thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm ghi chép sổ sách chi tiết, xuất trình cho cơ quan hải quan khi kiểm tra.”

50. Điều 74 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 74. Quy định chung đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của DNCX

1. Hàng hóa nhập khẩu phục vụ hoạt động sản xuất sản phẩm xuất khẩu của DNCX phải thực hiện thủ tục hải quan theo quy định và sử dụng đúng với mục đích sản xuất, trừ các trường hợp sau DNCX và đối tác của DNCX được lựa chọn thực hiện hoặc không thực hiện thủ tục hải quan:

a) Hàng hóa mua, bán, thuê, mượn giữa các DNCX với nhau. Trường hợp hàng hóa là nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị của hợp đồng gia công giữa các DNCX thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 76 Thông tư này;

b) Hàng hóa là vật liệu xây dựng, văn phòng phẩm, lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng mua từ nội địa để xây dựng công trình, phục vụ cho điều hành bộ máy văn phòng và sinh hoạt của cán bộ, công nhân làm việc tại DNCX;

c) Hàng hóa luân chuyển trong nội bộ của một DNCX, luân chuyển giữa các DNCX trong cùng một khu chế xuất;

d) Hàng hóa của các DNCX thuộc một tập đoàn hay hệ thống công ty tại Việt Nam, có hạch toán phụ thuộc;

đ) Hàng hóa đưa vào, đưa ra DNCX để bảo hành, sửa chữa hoặc thực hiện một số công đoạn trong hoạt động sản xuất như: kiểm tra, phân loại, đóng gói, đóng gói lại.

Trường hợp không làm thủ tục hải quan, DNCX lập và lưu trữ chứng từ, sổ chi tiết việc theo dõi hàng hóa đưa vào, đưa ra theo các quy định của Bộ Tài chính về mua bán hàng hóa, chế độ kế toán, kiểm toán, trong đó xác định rõ mục đích, nguồn hàng hóa.

2. Hàng hóa DNCX nhập khẩu từ nước ngoài đã nộp đầy đủ các loại thuế và đã thực hiện đầy đủ chính sách quản lý hàng hóa nhập khẩu theo quy định như hàng

hóa nhập khẩu không hưởng chế độ, chính sách áp dụng đối với doanh nghiệp chế xuất thì khi trao đổi, mua bán hàng hóa này với doanh nghiệp nội địa không phải làm thủ tục hải quan.

Hàng hóa DNCX mua từ nội địa và đã nộp đầy đủ các loại thuế theo quy định như doanh nghiệp không hưởng chế độ, chính sách áp dụng đối với doanh nghiệp chế xuất thì hoạt động mua bán này không phải làm thủ tục hải quan. Trường hợp DNCX mua từ nội địa các loại hàng hóa có thuế suất thuế xuất khẩu thì phải làm thủ tục hải quan trừ trường hợp hàng hóa này được sử dụng làm nguyên liệu, vật tư tiêu hao trong quá trình sản xuất của DNCX (Ví dụ: than đá sử dụng trong quá trình đốt lò phục vụ sản xuất của DNCX).”

(Xem Tiếp Công báo số 723 + 724)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng